



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Tác giả:

Lê Tất Chiến: Phần 1

Nguyễn Thanh Hồng: Phần 2

Cuốn sách này được thực hiện với sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu. Những quan điểm nêu trong cuốn sách này là của riêng tác giả và không phản ánh quan điểm chính thức của Bộ Công Thương Việt Nam hay Liên minh châu Âu.

LỜI NÓI ĐẦU

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ là công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích của xã hội; Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Cũng giống như tài sản vật chất, việc bảo vệ các tài sản trí tuệ trước tiên thuộc về trách nhiệm của chủ thể quyền tiếp theo mới đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đề cao quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền trên cơ sở khuyến khích thực hiện các biện pháp ngăn ngừa các hành vi xâm phạm trước khi thực hiện quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý. Cùng với trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ thể quyền, thì các tổ chức, cá nhân có liên quan cũng tích cực phối hợp trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và của xã hội góp phần phát triển kinh tế xã hội.

Là quốc gia đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã và đang hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng, khuyến khích đầu tư cho hoạt động sáng tạo và chuyển giao công nghệ với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để góp phần thực hiện mục tiêu trên đây, Cục Sở hữu trí tuệ đã và đang phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương với sự hỗ trợ của các nước và các tổ chức quốc tế trong việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực hiện nghĩa vụ của nước Thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) về sở hữu trí tuệ.

Được sự tài trợ của Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của châu Âu (EU-MUTRAP), Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với Dự án EU-MUTRAP biên soạn "Tài liệu hướng dẫn thực thi quyền sở hữu trí tuệ dành cho chủ thể quyền và các cơ quan thực thi quyền". Tài liệu gồm ba phần (i) Quy định pháp luật và thủ tục xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (chủ yếu là sở hữu công nghiệp); (ii) Một số vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ điển hình đã được xử lý; (iii) thông tin về các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Trung ương và địa phương trong cả nước.

Cục Sở hữu trí tuệ và Dự án EU-MUTRAP hy vọng Tài liệu hướng dẫn này là cẩm nang cần thiết giúp cho chủ thể quyền và các cơ quan có trách nhiệm bảo vệ quyền cũng như các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ trong xu thế phát triển mới của đất nước và quốc tế. Mong nhận được những ý kiến đóng góp của mọi tổ chức, cá nhân để Tài liệu này ngày càng được hoàn thiện hơn./.

CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ DỰ ÁN EU-MUTRAP

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN 1. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ | 3 |
| Chương 1: Quy định pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ | 4 |
| II. Trách nhiệm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ | 5 |
| III. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ | 6 |
| IV. Thực hiện yêu cầu xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ | 7 |
| Chương 2: Các biện pháp và thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ | 8 |
| I. Biện pháp dân sự | 9 |
| II. Xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp hành chính | 10 |
| IV. Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ | 11 |
| PHẦN 2. CÁC TRANH CHẤP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH | 12 |
| I. Xâm phạm nhãn hiệu "Trường Sinh" | 15 |
| II. Xử lý hình sự xâm phạm nhãn hiệu "Red Bull" | 16 |
| III. Xâm phạm giải pháp hữu ích "Máy đùn gạch" | 17 |
| IV. Cạnh tranh không lành mạnh đối với sản phẩm mang nhãn hiệu "POSTINOR" | 19 |
| V. Tranh chấp tên thương mại "Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam" | 20 |
| PHẦN 3: THÔNG TIN CÁC CƠ QUAN CHỨC NĂNG | 21 |
| I. Cơ quan Trung ương | 22 |
| 1. Cục Quản lý thị trường | 23 |
| 2. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ | 24 |
| 3. Cục Điều tra chống buôn lậu - Tổng Cục Hải quan | 27 |
| 4. Cục Cảnh sát kinh tế | 28 |
| 5. Cục Sở hữu trí tuệ (NOIP) | 29 |
| 6. Cục Bản quyền tác giả | 30 |
| II. Các cơ quan ở địa phương | 31 |
| 1. Công an | 32 |
| 2. Quản lý thị trường | 33 |
| 3. Hải quan | 34 |
| 4. Thanh tra Khoa học và Công nghệ | 35 |

PHẦN 1. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CHƯƠNG 1: QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. CHỦ THỂ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Cũng như các lĩnh vực khác, tổ chức, cá nhân khi tham gia vào các quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ cần xác định rõ xem mình có tư cách pháp lý tham gia các quan hệ pháp luật đó không. Tức là, mình có phải là chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ hoặc là người có đủ các điều kiện pháp lý để tiến hành các hoạt động liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ hay không. Trong thực tế, rất nhiều trường hợp, tổ chức, cá nhân không xác định được mình có quyền và nghĩa vụ trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, ngay cả khi người đó đang là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc là người có quyền và lợi ích liên quan, dẫn đến tự đánh mất quyền của mình mà cam chịu sự thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT gây ra. Ngược lại, nhiều tổ chức, cá nhân mất thời gian vào việc khiếu kiện, khiếu nại đòi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ngay cả trong những trường hợp họ không có các quyền đó do họ không phải là chủ thể quyền, dẫn đến tốn kém và mất thời gian cho các cơ quan có thẩm quyền và đôi khi làm hiểu sai về ý nghĩa, vai trò của quyền sở hữu trí tuệ, nhất là gây tâm lý ngại ngùng với những tổ chức, cá nhân chưa tham gia hoặc tham gia hoạt động sở hữu trí tuệ lần đầu.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành, **Quyền sở hữu trí tuệ** là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân chỉ trở thành chủ thể quyền sở hữu trí tuệ khi đối tượng sở hữu trí tuệ của mình được xác lập quyền hoặc được nhận chuyển giao quyền từ người khác. Các đối tượng sở hữu trí tuệ được phát sinh và xác lập quyền là không giống nhau. Vì vậy, tổ chức, cá nhân cần phải nắm rõ khi nào thì mình trở thành chủ thể quyền SHTT và quyền nghĩa vụ của mình được quy định như thế nào, tránh trường hợp thực hiện không đúng hoặc lạm quyền mà dẫn đến vi phạm pháp luật.

1.1 Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

(Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 - sau đây gọi là Luật Sở hữu trí tuệ)

- Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

- Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

- Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

- Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký.

1.2 Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp là tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và người được chuyển giao quyền sở hữu (**chuyển nhượng**), chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hay được chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý giao quyền quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định tại các Điều 121, 122 Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 15 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo quy định của Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010:

- Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bao gồm tổ chức, cá nhân sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

- Trong trường hợp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được cấp chung cho nhiều tổ chức, cá nhân thì quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung của các tổ chức, cá nhân đó. Các chủ sở hữu chung thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự.

1.3 Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp

(Điều 121, Luật Sở hữu trí tuệ)

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

1.4 Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí

(Điều 122, Luật Sở hữu trí tuệ)

- Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp.

- Trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.

- Nếu tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp tự đầu tư kinh phí để tạo ra các đối tượng đó thì tác giả sẽ đồng thời là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng khi văn bằng bảo hộ được cấp.

1.5 Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp

(Điều 92, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

3. Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

1.6 Hiệu lực của văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp

(Điều 93, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.

3. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

5. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

- a) Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;
- b) Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;
- c) Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

6. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

7. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

1.7 Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

Tuy thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong văn bằng, nhưng chỉ áp dụng cho các trường hợp mà chủ văn bằng thực hiện đúng các quy định của pháp luật và thực hiện nộp lệ phí duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 94 Luật Sở hữu trí tuệ. Hiệu lực của văn bằng có thể bị chấm dứt hiệu lực trước thời hạn theo yêu cầu của bất cứ ai và cũng có thể do yêu cầu của chính chủ văn bằng nếu xuất hiện các tình huống sau đây (*Điều 95 Luật Sở hữu trí tuệ*):

- a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực;
- b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;
- c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;
- d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục mà không có lý do chính đáng;
- đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.

Văn bằng bảo hộ có thể bị chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần. Ngay sau khi văn bằng bảo hộ bị chấm hiệu lực, các quyền và nghĩa vụ của chủ thể liên quan đến văn bằng bảo hộ sẽ không còn giá trị pháp lý sau thời điểm đó. Trường hợp văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực từng phần, thì quyền và nghĩa vụ của chủ thể theo phần đó sẽ không còn giá trị pháp lý, các phần khác vẫn có giá trị pháp lý theo nội dung văn bằng bảo hộ.

1.8 Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp nếu các đối tượng đó đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật. Trong trường hợp người khác (bất cứ ai) phát hiện thấy việc cấp văn bằng bảo hộ đó là không đúng các quy định của pháp luật thì có quyền yêu cầu cơ quan cấp văn bằng hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực của văn bằng bảo hộ đó theo quy định tại Điều 96 Luật Sở hữu trí tuệ:

a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và cũng không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ. Cụ thể là:

- Sáng chế không có tính mới, không có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp;
- Kiểu dáng công nghiệp không có tính mới, tính sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp;
- Nhãn hiệu không đáp ứng được tính phân biệt về hàng hóa/dịch vụ của các chủ thể khác nhau;
- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý không có nguồn gốc từ khu vực mang chỉ dẫn địa lý và không có tính đặc thù do điều kiện tự nhiên tại khu vực chỉ dẫn địa lý quyết định.

.....

Thời hiệu để người khác yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ của đối tượng; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn.

Khi văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hiệu lực thì mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh theo văn bằng bảo hộ đều bị hủy bỏ. Nếu quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ đó được thực hiện từ thời điểm cấp văn bằng đến khi bị hủy bỏ hiệu lực thì phải được khôi phục lại nguyên trạng thái ban đầu. Nếu việc thực hiện quyền và nghĩa vụ mà có thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Các hợp đồng chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị vô hiệu nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị hủy bỏ.

1.9 Chủ thể quyền SHCN là tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối tượng SHCN (*Điều 138 và 139, Luật Sở hữu trí tuệ*)

- Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

- Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

- Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.

- Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

- Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

- Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

1.10 Chủ thể quyền SHCN là tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN (Điều 141 và 142, Luật Sở hữu trí tuệ)

- Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

- Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

- Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.

- Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.

- Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.

- Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.

- Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế.

1.11 Quyền của chủ sở hữu các đối tượng SHCN (Điều 122, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:

a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau đây:

a) Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý;

b) Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý.

1.12 Quyền của tác giả (Điều 123, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:

a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

2. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định và chỉ tồn tại khi Văn bằng bảo hộ tương ứng còn hiệu lực:

- Được nhận tối thiểu là 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

- Được nhận tối thiểu là 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

II. TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Bản chất của quyền sở hữu trí tuệ là quyền dân sự. Vì vậy, cũng giống như tài sản vật chất, việc bảo vệ các tài sản trí tuệ trước tiên thuộc về trách nhiệm của chủ thể quyền mà không nên chỉ trông chờ vào việc xử lý của các cơ quan có thẩm quyền. Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành đề cao nguyên tắc tự bảo vệ quyền của chủ thể quyền. Chủ thể quyền có thể áp dụng các biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm và các biện pháp khác chống lại hành vi xâm phạm (*Điều 198 Luật SHTT*). Có nghĩa là, trước khi thực hiện quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay tòa án xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT, chủ thể quyền cần chủ động thực hiện các biện pháp ngăn ngừa các hành vi xâm phạm hay thực hiện quyền tự bảo vệ. Từ bài học của các doanh nghiệp có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực SHTT trên thế giới, thì ngay từ khi nghiên cứu, thiết kế và tạo dựng các đối tượng SHTT, doanh nghiệp đã phải tính đến các biện pháp công nghệ nhằm bảo vệ các đối tượng đó trước khi đăng ký. Vì khi đã đăng ký thì theo nguyên tắc là phải công bố công khai đối tượng đó cho công chúng biết, khi ấy việc sao chép, bắt chước rất dễ xảy ra một khi doanh nghiệp chưa thực hiện các biện pháp công nghệ chống sao chép. Khi chủ thể quyền thực hiện các biện pháp ngăn ngừa và chống xâm phạm mà không có hiệu quả hoặc hiệu quả không như mong muốn, thì khi ấy sẽ yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay tòa án xử lý hành vi xâm phạm quyền bằng biện pháp dân sự, hành chính hay hình sự.

Cùng với trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền trong việc bảo vệ quyền SHTT, thì các tổ chức, cá nhân có liên quan cũng tích cực, chủ động phát hiện và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý hành vi xâm phạm quyền nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng và của xã hội.

2.1 Quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

(*Khoản 1 Điều 198, Luật Sở hữu trí tuệ*)

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

- a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;
- c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2.2 Biện pháp công nghệ nhằm bảo vệ quyền SHTT

(*Khoản 2, Điều 21 Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định của Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010, sau đây gọi là Nghị định 105/NĐ-CP*):

- a) Đưa các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu, phạm vi, thời hạn bảo hộ và các thông tin khác về quyền sở hữu trí tuệ lên sản phẩm, phương tiện dịch vụ, bản gốc và bản sao tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (sau đây gọi chung là sản phẩm) nhằm thông báo rằng sản phẩm là đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ và khuyến cáo người khác không được xâm phạm;

- b) Sử dụng phương tiện hoặc biện pháp kỹ thuật nhằm đánh dấu, nhận biết, phân biệt, bảo vệ sản phẩm được bảo hộ.

2.3 Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan

(*Khoản 2, 3 Điều 198, Luật Sở hữu trí tuệ*)

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2.4 Thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

(*Điều 200, Luật Sở hữu trí tuệ*)

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Tòa án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.
3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Ủy ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.
4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.

2.5 Giám định về SHTT nhằm góp phần bảo vệ quyền SHTT

(*Điều 200, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 21 Nghị định 105/NĐ-CP*)

Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trung cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý.

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Văn bản kết luận giám định là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc. Văn bản kết luận giám định không đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp.

2.6 Thẩm quyền trung cầu giám định và quyền yêu cầu giám định SHTT

(Điều 40, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Cơ quan có thẩm quyền trung cầu giám định sở hữu trí tuệ gồm các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, xử lý xâm phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về sở hữu trí tuệ bao gồm: Toà án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm hoặc bị khiếu nại, tố cáo về sở hữu trí tuệ;
- c) Tổ chức, cá nhân khác có quyền, lợi ích liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về sở hữu trí tuệ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định có quyền tự mình hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định sở hữu trí tuệ, người giám định sở hữu trí tuệ thực hiện giám định.

2.7 Quyền và nghĩa vụ của người trung cầu giám định, người yêu cầu giám định SHTT

(Điều 41, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Người trung cầu, yêu cầu giám định sở hữu trí tuệ có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;
- b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;
- c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại;
- d) Thoả thuận mức phí giám định trong trường hợp yêu cầu giám định.

2. Người trung cầu, yêu cầu giám định có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;
- b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần trung cầu, yêu cầu giám định;
- c) Thanh toán phí giám định theo thoả thuận; tạm ứng phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;
- d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

2.8 Thực hiện trung cầu giám định

(Điều 45, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Việc trung cầu giám định phải lập thành văn bản.
2. Văn bản trung cầu giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ cơ quan trung cầu giám định; tên, chức vụ người có thẩm quyền trung cầu giám định;
 - b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;
 - c) Đối tượng, nội dung cần giám định;
 - d) Các chứng cứ, tài liệu, hiện vật có liên quan;
 - đ) Thời hạn trả kết luận giám định.

2.9 Thực hiện yêu cầu giám định

(Điều 46, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

2. Hợp đồng dịch vụ giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;
- c) Nội dung cần giám định;
- d) Các chứng cứ, tài liệu, hiện vật có liên quan;
- đ) Thời hạn trả kết luận giám định;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2.10 Văn bản kết luận giám định và giá trị pháp lý

(Điều 50 và 51, Nghị định 105/NĐ-CP)

Cần phải khẳng định rằng, văn bản kết luận giám định không phải là quyết định hành chính và cũng không có giá trị pháp lý bắt buộc người trung cầu, yêu cầu giám định phải thực hiện, mà kết quả giám định chỉ "là một trong các nguồn chứng cứ để cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc. Văn bản kết luận giám định không đưa ra kết luận về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc kết luận về vụ tranh chấp" (khoản 1, Điều 51 Nghị định 105/NĐ-CP). Người đưa ra quyết định hành chính xử lý xâm phạm quyền SHTT phải tự chịu trách nhiệm về quyết định hành chính của mình theo quy định về thủ tục xử lý vi phạm hành chính mà không thể đổ lỗi cho kết quả giám định đúng hay sai.

Vì vậy, trong trường hợp người trung cầu, yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định thì có thể yêu cầu giám định lại. Hoặc, trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ thì có thể tiến hành giám định bổ sung (*Điều 50, Nghị định 105/NĐ-CP*).

III. XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Một trong những nội dung hết sức quan trọng mà chủ thể quyền SHTT (*doanh nghiệp*) và các cơ quan có trách nhiệm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cần quan tâm, đó là xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT và nhận biết rõ ai là người xâm phạm quyền SHTT. Việc xác định đúng hành vi xâm phạm quyền SHTT sẽ giúp cho chủ thể quyền chủ động trong việc bảo vệ quyền cũng như yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền SHTT của mình một cách chính xác và có hiệu quả, hạn chế được những rủi ro hoặc bất lợi, thậm chí là bị kiện ngược lại. Còn đối với các cơ quan có thẩm quyền sẽ bảo đảm việc xử lý chính xác, đúng người, đúng hành vi và mức độ xâm phạm, tránh được những sai sót, thậm chí bị khiếu nại, khiếu kiện chính quyết định xử lý xâm phạm quyền của mình. Đồng thời góp phần vào việc giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức tôn trọng quyền SHTT cũng như bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của chủ thể quyền, người tiêu dùng và xã hội, trên cơ sở đó khuyến khích các tổ chức cá nhân tích cực tạo dựng và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ làm cho sở hữu trí tuệ của Việt Nam ngày càng phát triển đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Trong thực tế, không dễ gì xác định được hành vi xâm phạm quyền SHTT do hành vi xâm phạm quyền ngày một tinh vi và bằng nhiều biện pháp che dấu hành vi xâm phạm, nhất là các trường hợp xâm phạm quyền có tổ chức và/hoặc xâm phạm quyền đối với sáng chế. Cũng chính vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm gặp không ít khó khăn khi xác định hành vi xâm phạm, nên nhiều trường hợp phải cần đến sự hỗ trợ của cơ quan chuyên môn thông qua hình thức xin ý kiến chuyên môn hoặc giám định sở hữu trí tuệ.

3.1 Xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT

(*Các Điều 126, 127, 129, 188, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 5, Nghị định 105/NĐ-CP*)

Hành vi bị coi là xâm phạm quyền SHCN là hành vi do người thứ ba (*không phải là người nắm giữ quyền*) thực hiện liên quan đến việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nhằm mục đích kinh doanh mà không được phép của người nắm giữ quyền và không thuộc các trường hợp pháp luật không cấm sử dụng thì bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Tức là, hành vi đó có đủ các căn cứ sau đây:

1. Phải có hành vi sử dụng đối tượng, mà đối tượng đó đang được bảo hộ quyền SHTT.
2. Việc sử dụng đối tượng là trái phép (*không được phép của người nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp*).
3. Người thực hiện hành vi sử dụng đối tượng không phải là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng.
4. Hành vi sử dụng xảy ra tại Việt Nam và việc sử dụng nhằm mục đích kinh doanh.

3.2 Ai là người sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là xâm phạm quyền

Người sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là xâm phạm quyền SHCN của người khác là những tổ chức, cá nhân không phải là chủ sở hữu đối tượng hay người nhận chuyển quyền sử dụng đối

tượng sở hữu công nghiệp theo hợp đồng hay theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không được phép của người nắm giữ quyền và việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp pháp luật cho phép hay không cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ, cụ thể là:

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

- Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

- Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện;

- Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện;

- Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

- Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

- Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3.3 Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế

(*Điều 126, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 8, Nghị định 105/NĐ-CP*)

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế:

- Sử dụng sáng chế được bảo hộ trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;

- Sử dụng sáng chế mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

b) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

3.4 Hành vi xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp (Điều 126, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 10, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp:

- Sử dụng kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;

- Sử dụng kiểu dáng công nghiệp mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật Sở hữu trí tuệ

2. Sản phẩm, phần sản phẩm bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét, kể cả trường hợp đã được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc vẽ bản chất là bản sao (gần như không thể phân biệt được sự khác biệt) của kiểu dáng công nghiệp của chủ sở hữu khác đã được bảo hộ mà không được sự đồng ý của người đó;

b) Trên sản phẩm hoặc phần sản phẩm bị xem xét có tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể là bản sao hoặc vẽ bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm được bảo hộ của người khác.

3.5 Hành vi xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí (Điều 126, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 9, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu thiết kế bố trí:

- Sử dụng thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;

- Sử dụng thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời.

2. Yếu tố xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Thiết kế bố trí được tạo ra do sao chép trái phép thiết kế bố trí được bảo hộ;

b) Mạch tích hợp bán dẫn được tạo ra một cách trái phép theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm gắn mạch tích hợp bán dẫn.

3.6 Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu (Điều 129, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 11, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá,

dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ và đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo, cách trình bày (kể cả màu sắc); một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuộc phạm vi bảo hộ nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với dấu hiệu, chữ, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc và gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ.

3.7 Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý (Điều 129, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 12, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.

2. Yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được thể hiện dưới dạng dấu hiệu gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý, trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với chỉ dẫn địa lý nếu giống với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý; một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý nếu tương tự đến mức gây nhầm lẫn với chỉ dẫn địa lý đó về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa hoặc về hình ảnh, biểu tượng thuộc phạm vi bảo hộ của chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, trong đó sản phẩm bị coi là trùng hoặc tương tự nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ;

c) Đối với rượu vang, rượu mạnh, ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này, dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả thể hiện dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy được sử dụng cho sản phẩm không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cũng bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

3.8 Hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại

(Điều 129, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 13, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

2. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

b) Sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ.

3.9 Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

(Điều 127, Luật Sở hữu trí tuệ)

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:

a) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;

b) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;

c) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;

d) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;

e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật.

IV. THỰC HIỆN YÊU CẦU XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Khi tổ chức, cá nhân đã xác định được quyền và nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp với tư cách là chủ thể quyền, đồng thời nhận biết và xác định rõ hành vi xâm phạm và người xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của mình thì có thể thực hiện việc yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm đó phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ. Nếu yêu cầu đó không có kết quả hoặc kết quả không như mong muốn thì chủ thể quyền sẽ yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Để việc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay tòa án xử lý hành vi xâm phạm quyền có kết quả thì chủ thể quyền cần phải nắm rõ quy định của pháp luật về cách thức thực hiện yêu cầu, các tài liệu, chứng cứ kèm theo yêu cầu xử lý xâm phạm cũng như nội dung đơn, hình thức của đơn và nơi gửi đơn yêu cầu. Cơ quan có thẩm quyền sẽ không thụ lý vụ việc nếu yêu cầu xử lý xâm phạm không thể hiện bằng đơn yêu cầu và/hoặc đơn yêu cầu không đáp ứng các nội dung theo quy định và người đứng đơn không chứng minh được mình là người có quyền yêu cầu cũng như không có các chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm. Vì vậy, để việc bảo vệ quyền SHTT có hiệu quả, các chủ thể quyền SHTT cần phải chủ động thu thập các chứng cứ xâm phạm (hành vi xâm phạm, sản phẩm xâm phạm, mức độ thiệt hại, ...) để cung cấp cho cơ quan có

thẩm quyền. Trách nhiệm này là thuộc về người yêu cầu xử lý xâm phạm chứ không phải nghĩa vụ của các cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan có thẩm quyền chỉ thực hiện việc điều tra, phát hiện thu thập chứng cứ liên quan đến yếu tố xâm phạm trong trường hợp pháp luật cho phép thực hiện thanh tra, kiểm tra để phát hiện xâm phạm hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.1 Cách thức yêu cầu xử lý đối với tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền

(Điều 198, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 21, Nghị định 105/NĐ-CP)

Chủ thể quyền có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại *(điểm b, khoản 1, Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ)*.

Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi xâm phạm được thực hiện bằng cách thông báo bằng văn bản cho người xâm phạm. Trong văn bản thông báo phải có các thông tin chỉ dẫn về căn cứ phát sinh, Văn bằng bảo hộ, phạm vi, thời hạn bảo hộ và phải ấn định một thời hạn hợp lý để người xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm *(Khoản 3, Điều 21 Nghị định 105/NĐ-CP)*.

4.2 Đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xâm phạm

(Khoản 4 Điều 21 và Điều 22, Nghị định 105/NĐ-CP)

Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm phải được thực hiện thông qua đơn yêu cầu xử lý xâm phạm và phải có các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn nhằm chứng minh yêu cầu đó. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn yêu cầu;
- b) Tên, địa chỉ của người yêu cầu xử lý xâm phạm; họ tên người đại diện, nếu yêu cầu được thực hiện thông qua người đại diện;
- c) Tên cơ quan nhận đơn yêu cầu;
- d) Tên, địa chỉ của người xâm phạm; tên, địa chỉ của người bị nghi ngờ là người xâm phạm trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm;
- đ) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích liên quan (nếu có);
- e) Tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);
- g) Thông tin tóm tắt về quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm: loại quyền, căn cứ phát sinh quyền, tóm tắt về đối tượng quyền;
- h) Thông tin tóm tắt về hành vi xâm phạm: ngày, tháng, năm và nơi xảy ra xâm phạm, mô tả văn bản về sản phẩm xâm phạm, hành vi xâm phạm và các thông tin khác (nếu có).
Đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm thì cần có thêm thông tin về cách thức xuất khẩu, nhập khẩu, nước xuất khẩu, cách thức đóng gói, người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp, đặc điểm phân biệt hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp với hàng hoá xâm phạm; nguy cơ xảy ra các tình huống cần áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt và các thông tin khác (nếu có);

i) Nội dung yêu cầu áp dụng biện pháp xử lý xâm phạm;

k) Danh mục các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn;

l) Chữ ký của người làm đơn và đóng dấu (nếu có).

4.3 Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền

(Điều 23, Nghị định 105/NĐ-CP)

Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải gửi kèm theo đơn yêu cầu xử lý xâm phạm các tài liệu, chứng cứ sau đây để chứng minh yêu cầu của mình:

a) Chứng cứ chứng minh là chủ thể quyền nếu người yêu cầu là chủ sở hữu hoặc người được chuyển giao, được thừa kế, kế thừa quyền sở hữu trí tuệ;

b) Chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm đó xảy ra; chứng cứ nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

c) Các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu của mình.

Trong trường hợp yêu cầu xử lý xâm phạm được thực hiện thông qua người đại diện theo uỷ quyền thì phải kèm theo giấy uỷ quyền hoặc hợp đồng uỷ quyền có công chứng hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương; nếu thông qua người đại diện theo pháp luật thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh tư cách của người đại diện theo pháp luật.

4.4 Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền

(Điều 24, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý chứng cứ chứng minh chủ thể quyền là một trong các loại tài liệu sau đây:

a) Bản sao Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

b) Bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp được bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền đăng ký các đối tượng đó cấp.

2. Đối với nhãn hiệu được đăng ký quốc tế là bản sao Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do Cục Sở hữu trí tuệ cấp nộp kèm theo bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định.

3. Đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ khác, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền là các tài liệu, hiện vật, thông tin về căn cứ xác lập quyền tương ứng, cụ thể như sau:

b) Đối với bí mật kinh doanh: bản mô tả nội dung, hình thức lưu giữ, cách thức bảo vệ và phương thức có được bí mật kinh doanh;

c) Đối với tên thương mại: bản mô tả nội dung, hình thức sử dụng và quá trình sử dụng tên thương mại;

d) Đối với nhãn hiệu nổi tiếng: tài liệu thể hiện các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và giải trình về quá trình sử dụng để nhãn hiệu trở thành nổi tiếng.

4. Trong trường hợp người yêu cầu xử lý xâm phạm là người được chuyển nhượng quyền sở hữu hay chuyển quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được thừa kế hoặc kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí tuệ thì ngoài tài liệu trên đây còn phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao hợp pháp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu đối tượng, hợp đồng sử dụng đối tượng hoặc văn bản xác nhận quyền thừa kế, quyền kế thừa đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp việc chuyển giao đã được ghi nhận trong Văn bằng bảo hộ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu, Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng thì các tài liệu trên cũng được coi là chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền.

4.5 Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền

(Điều 25, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Các tài liệu, hiện vật sau đây được coi là chứng cứ chứng minh xâm phạm:

a) Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp tài liệu mô tả, vật mẫu, hiện vật có liên quan thể hiện đối tượng được bảo hộ;

b) Vật mẫu, hiện vật có liên quan, ảnh chụp, bản ghi hình sản phẩm bị xem xét;

c) Bản giải trình, so sánh giữa sản phẩm bị xem xét với đối tượng được bảo hộ;

d) Biên bản, lời khai, tài liệu khác nhằm chứng minh xâm phạm.

2. Tài liệu, hiện vật quy định trên đây phải lập thành danh mục, có chữ ký xác nhận của người yêu cầu xử lý xâm phạm.

4.6 Trách nhiệm của người yêu cầu xử lý xâm phạm và nộp đơn yêu cầu

(Điều 26 và 27, Nghị định 105/NĐ-CP)

1. Người yêu cầu xử lý xâm phạm phải bảo đảm và chịu trách nhiệm về sự trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp.

2. Người yêu cầu xử lý xâm phạm lợi dụng quyền yêu cầu xử lý xâm phạm nhằm mục đích không lành mạnh, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Đơn yêu cầu xử lý xâm phạm quyền được nộp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm, cụ thể là:

- Đơn yêu cầu xử lý bằng biện pháp hành chính thì nộp cho một trong những cơ quan: Thanh tra khoa học và công nghệ, quản lý thị trường, công an, ủy ban nhân dân từ cấp huyện trở lên

- Đơn yêu cầu xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thì nộp cho cơ quan hải quan

- Đơn khởi kiện dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ thì nộp cho tòa án từ cấp tỉnh trở lên.

CHƯƠNG 2: CÁC BIỆN PHÁP VÀ THỦ TỤC THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền hợp pháp của tổ chức, cá nhân và được pháp luật bảo hộ. Chính sách của Nhà nước ta về sở hữu trí tuệ là “Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” (Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ). Tổ chức, cá nhân có quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình, thì đồng thời cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của người khác. Điều 9 Luật Sở hữu trí tuệ quy định “Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”. Mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đều bị xử lý nghiêm khắc nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng, của Nhà nước và xã hội. Điều 199 Luật Sở hữu trí tuệ quy định “Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự; Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

I. XỬ LÝ HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SHTT BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ

Bản chất chủ yếu của biện pháp dân sự là ngăn chặn và dành lại quyền về mặt vật chất cho tổ chức, cá nhân đã bị mất do hành vi xâm phạm quyền dân sự. Có nghĩa là, các biện pháp dân sự được áp dụng là nhằm mục đích ngăn chặn những thiệt hại liên quan đến vật chất và đòi lại cho chủ thể quyền những thiệt hại về vật chất đã bị chiếm đoạt do hành vi xâm phạm gây ra. Mà bản chất của quyền sở hữu trí tuệ là quyền về dân sự, vì vậy trong các biện pháp xử lý xâm phạm quyền SHTT thì chủ thể quyền (doanh nghiệp) nên quan tâm trước tiên đến biện pháp dân sự. Bởi vì, chỉ có biện pháp dân sự mới có cơ chế bồi thường thiệt hại. Và chỉ thông qua cơ chế bồi thường thiệt hại thì chủ thể quyền SHTT mới dành lại những tổn thất về vật chất do hành vi xâm phạm gây ra. Trong khi đó, biện pháp hành chính và hình sự thể hiện tính răn đe và trừng phạt của pháp luật là chủ yếu, kể cả trong những trường hợp hai biện pháp này có áp dụng hình thức phạt tiền, thì số tiền đó cũng là để thu về cho Nhà nước chứ chủ thể quyền không được bồi hoàn từ số tiền phạt đó. Luật Sở hữu trí tuệ được xây dựng theo hướng khuyến khích và ưu tiên áp dụng biện pháp dân sự, tiếp sau đó mới áp dụng biện pháp hành chính và khi có yếu tố cấu thành tội phạm mới áp dụng biện pháp trừng phạt theo pháp luật hình sự, đó cũng là xu hướng chung của thế giới trong việc xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Cũng cần lưu ý rằng, biện pháp dân sự vẫn có thể được áp dụng ngay cả khi đang và đã áp dụng biện pháp hành chính và hình sự.

1.1 Các biện pháp dân sự được áp dụng

(Điều 202, Luật Sở hữu trí tuệ)

Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
4. Buộc bồi thường thiệt hại;

5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

1.2 Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân muốn được bồi thường thiệt hại thì phải có yêu cầu với tòa án về mức bồi thường. Trong trường hợp không có yêu cầu thì tòa án sẽ quyết định trên cơ sở thiệt hại thực tế xảy ra. Vì vậy, đôi khi chủ thể quyền không đưa ra được mức bồi thường thiệt hại thì chính là điều bất lợi cho mình. Vì vậy, việc xác định thiệt hại là rất quan trọng trong các vụ án dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ. Tất nhiên, việc xác định thiệt hại phải dựa trên các căn cứ của pháp luật chứ không thể được suy diễn. Căn cứ này được thể hiện tại Điều 204, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 17 Nghị định 105/NĐ-CP:

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản tính được bằng tiền của đối tượng SHTT, gồm: Giá chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ; Giá trị góp vốn kinh doanh bằng quyền sở hữu trí tuệ; Giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong tổng số tài sản của doanh nghiệp; Giá trị đầu tư cho việc tạo ra và phát triển đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm các chi phí tiếp thị, nghiên cứu, quảng cáo, lao động, thuế và các chi phí khác; mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, gồm: gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hoá xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm và chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến hành vi xâm phạm.

b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

1.3 Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền SHTT

(Điều 205, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

1.4 Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Biện pháp khẩn cấp tạm thời là biện pháp duy nhất chỉ do tòa án áp dụng. Biện pháp khẩn cấp tạm thời là nhằm ngăn chặn thiệt hại có nguy cơ tiếp tục xảy ra và gây khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp dân sự liên quan đến thiệt hại về vật chất và bồi thường do hành vi xâm phạm quyền gây lên. Vì vậy, khi xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 206, Luật Sở hữu trí tuệ nếu có yêu cầu của chủ thể quyền trong các trường hợp sau đây:

a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền SHTT;

b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.

Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.

1.5 Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

(Điều 207, Luật Sở hữu trí tuệ)

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:

- a) Thu giữ;
- b) Kê biên;
- c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;
- d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

1.6 Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
(Điều 208, Luật Sở hữu trí tuệ)

Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu của mình về căn cứ áp dụng biện pháp tạm thời và bằng các tài liệu, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

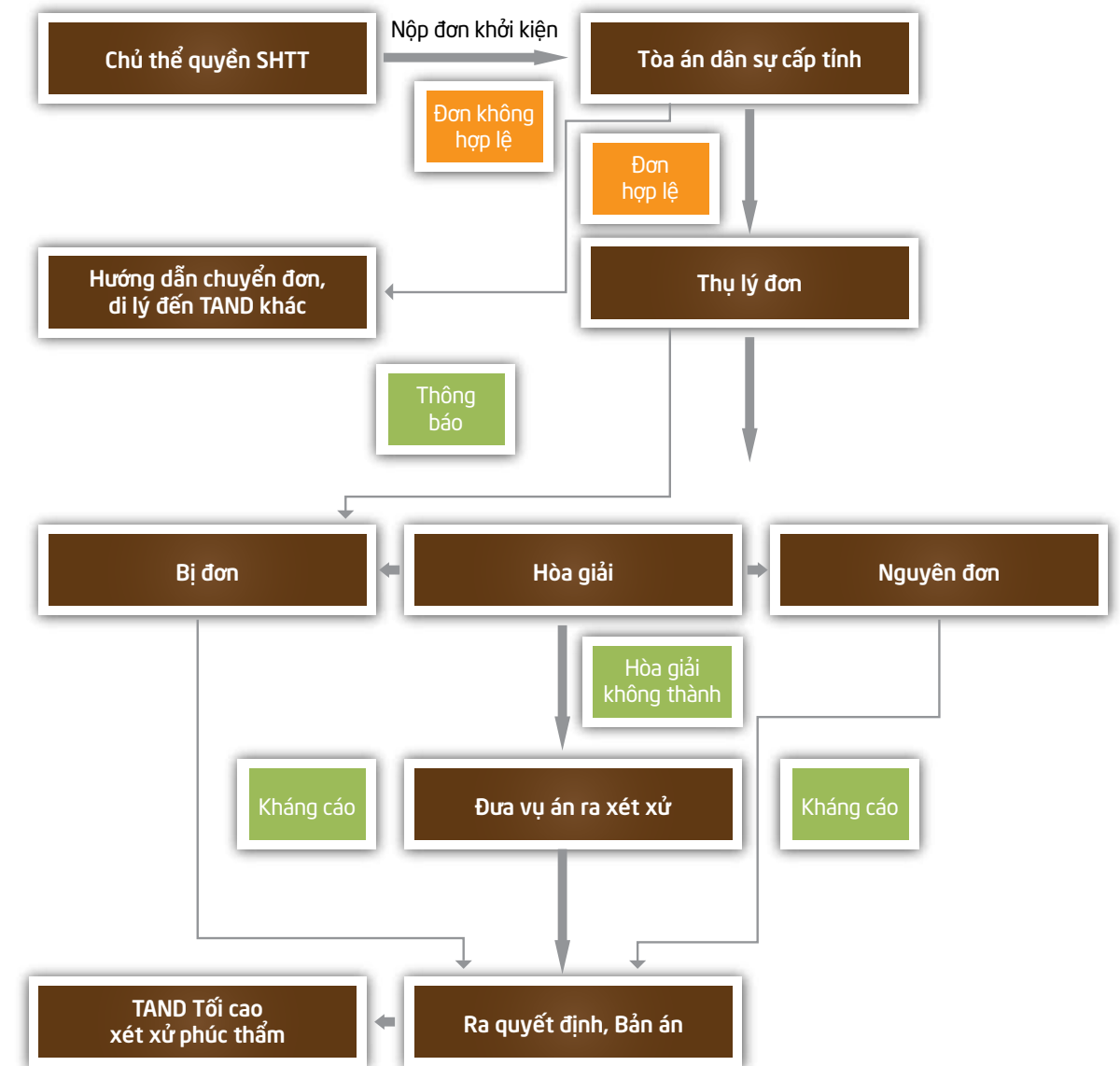
- a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó;
- b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

1.7 Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
(Điều 209, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Toà án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp: Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị huỷ bỏ; Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu; Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.

2. Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Toà án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

Sơ đồ xử lý xâm phạm quyền SHCN bằng biện pháp dân sự



II. XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị áp dụng xử phạt hành chính là các hành vi sử dụng các đối tượng sở hữu trí tuệ mà không được phép của chủ sở hữu hay người nắm giữ quyền và không thuộc các trường hợp pháp luật không cấm sử dụng kể cả trong trường hợp sử dụng cố ý hay vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì đều áp dụng xử phạt hành chính. Bản chất các biện pháp xử lý hành chính là sử dụng sức mạnh hành chính (sức mạnh Nhà nước) để xử lý các hành vi xâm phạm quyền, trong đó đề cao ý nghĩa trừng phạt của các biện pháp xử lý. Mục tiêu của xử lý hành chính là nhằm ngăn chặn và xử phạt đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho chủ thể quyền, người tiêu dùng hoặc xã hội. Việc xử lý hành chính được áp dụng theo nguyên tắc xử phạt một lần đối với hành vi xâm phạm. Tức là, một hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì chỉ bị xử lý một lần. Trong trường hợp một hành vi xâm phạm thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan khác nhau thì chỉ một cơ quan trong số những cơ quan đó ra quyết định xử phạt. Nếu một người thực hiện nhiều hành vi xâm phạm thì người đó bị xử lý đối với từng hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu một hành vi xâm phạm được nhiều người thực hiện thì mỗi người xâm phạm đều bị xử lý theo mức độ xâm phạm tương ứng của từng người đó. Tiếp theo, việc xử lý hành chính nhằm không cho tái phạm. Tức là, mục tiêu của việc xử phạt hành chính là ngăn chặn, ngăn ngừa việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vì vậy việc tái phạm không những bị coi là một tình tiết tăng nặng khi xử phạt hành chính mà còn bị coi là yếu tố dẫn đến việc bị xử lý hình sự.

Đặc điểm của biện pháp xử lý hành chính là trong nhiều trường hợp không bắt buộc phải có đơn đề nghị xử lý của chủ thể quyền mà nếu dư luận (người thứ ba) phát hiện hoặc chính cơ quan có thẩm quyền phát hiện do thực hiện việc thanh tra, kiểm tra đều có thể dẫn đến việc áp dụng các biện pháp hành chính.

Tuy không phải là biện pháp khuyến khích áp dụng xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đó cũng là xu thế chung của thế giới, nhưng hiện nay biện pháp xử lý hành chính đã và đang phát huy tác dụng trong việc răn đe, ngăn chặn và bảo vệ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ do đặc tính nhanh, kịp thời và hiệu quả, bên cạnh biện pháp dân sự thường kéo dài, tâm lý e ngại của chủ thể quyền khi phải kiện nhau ra Tòa.

2.1 Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính

(Điều 211, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt vi phạm hành chính:

- a) Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
- b) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ hoặc giao cho người khác thực hiện;
- c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ tem, nhãn hoặc vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2.2 Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ

(Điều 213, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) và hàng hoá sao chép lậu.

2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

2.3 Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

(Điều 214, Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 2, Nghị định 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN, sau đây gọi là Nghị định 99/2013/ NĐ-CP)

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 250.000.000 đồng; Mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức là 500.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.

2.4 Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính

(Điều 215, Luật Sở hữu trí tuệ)

Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính:

- a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
- b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;
- c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.
Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính bao gồm:
 - a) Tạm giữ người;
 - b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm;
 - c) Khám người;
 - d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ;
- đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2.5 Xử lý hành chính khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân

(Khoản 1 và 2, Điều 22, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Về nguyên tắc, cơ quan xử lý hành chính đối với xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không được tự ý kiểm tra và xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHCN nếu như không có yêu cầu của chủ thể quyền hoặc của tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan, trừ trường hợp có quy định của pháp luật. Có nghĩa là, các cơ quan xử lý hành chính chỉ được làm những gì mà pháp luật quy định được làm mà không được phép thực hiện những việc mà pháp luật không quy định. Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 99/2013/NĐ-CP, các cơ quan xử lý hành chính xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xử lý khi có đơn yêu cầu của các tổ chức, cá nhân sau đây:

- a) Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi vi phạm bao gồm cả tổ chức được trao thẩm quyền quản lý chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam;
- b) Người có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi vi phạm, nếu không bị chủ sở hữu công nghiệp hạn chế quyền yêu cầu xử lý vi phạm.
- c) Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, hành vi vi phạm liên quan đến hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp gây ra có quyền thông báo và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành thủ tục xác minh, xử phạt vi phạm.

2.6 Xử lý hành chính trên cơ sở chủ động kiểm tra, phát hiện hành vi xâm phạm

(Khoản 3, Điều 22, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm chủ động kiểm tra, thanh tra, phát hiện và phối hợp với chủ thể quyền sở hữu công nghiệp xác minh, xử lý vi phạm liên quan đến các đối tượng sau đây:

- a) Hàng hóa, tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo;
- b) Hàng hóa, dịch vụ vi phạm liên quan đến lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, phương tiện giao thông, hóa chất dùng trong y tế, nông nghiệp, môi trường và những mặt hàng khác do người có thẩm quyền xác định theo nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất.

2.7 Tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm

(Điều 25, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan nhận đơn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác định thẩm quyền xử lý vi phạm, nếu yêu cầu xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan khác thì hướng dẫn người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Kiểm tra tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn.

2. Xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

b) Trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đầy đủ thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn tối đa là 30 ngày, kể từ ngày yêu cầu;

c) Cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình; trung cầu ý kiến chuyên môn của cơ quan nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc trung cầu giám định sở hữu công nghiệp để làm rõ các tình tiết của vụ việc;

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đáp ứng yêu cầu, người có thẩm quyền thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm về dự định thời gian, thủ tục, biện pháp xử lý và yêu cầu hợp tác, hỗ trợ của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm.

3. Quyền và trách nhiệm của bên bị yêu cầu xử lý vi phạm:

a) Trong quá trình xử lý vụ việc, bên bị yêu cầu xử lý có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, giải trình trong trường hợp không đồng ý với bên yêu cầu xử lý vi phạm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo của người có thẩm quyền đang thụ lý vụ vi phạm hoặc ngày lập biên bản thanh tra, biên bản vi phạm

hành chính. Trường hợp có lý do chính đáng, bên bị yêu cầu xử lý có thể đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền kéo dài thời hạn trên nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo hoặc ngày lập biên bản thanh tra, biên bản vi phạm hành chính;

b) Bên bị yêu cầu xử lý có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này thực hiện việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, giải trình quy định tại Khoản 4 Khoản này;

c) Để chứng minh hành vi không xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích là quy trình, bên bị yêu cầu xử lý có nghĩa vụ chứng minh sản phẩm bị cho là được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích trong thực tế không được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, tuân theo các điều kiện tương ứng quy định tại Khoản 4 Điều 203 của Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Trường hợp bên bị yêu cầu xử lý không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, ý kiến giải trình không đủ để chứng minh cho việc không vi phạm, người có thẩm quyền quyết định xử lý vụ việc dựa trên kết quả thanh tra, kiểm tra và thông tin, tài liệu, chứng cứ do tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp để ra quyết định xử lý.

2.8 Từ chối, dừng xử lý vi phạm

(Điều 28, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

1. Cơ quan xử lý vi phạm từ chối xử lý vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn yêu cầu xử lý vi phạm được nộp khi đang có tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan;

b) Người yêu cầu xử lý vi phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý vi phạm về giải trình, bổ sung chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và chứng minh vi phạm;

c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

d) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý vi phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có vi phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm;

đ) Có kết luận, quyết định hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ để tiến hành thủ tục xử lý vi phạm;

e) Hành vi không bị coi là vi phạm theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc không bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

2. Người thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải dừng thủ tục xử lý vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Có phát sinh khiếu nại, tố cáo, tranh chấp sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm và phải chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chưa có đủ căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm;

c) Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có văn bản rút yêu cầu xử lý vi phạm;

d) Các bên tự thỏa thuận để giải quyết vụ việc.

3. Trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, bao bì, tem, nhãn, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn tiến hành thủ tục xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm đó, mặc dù nhận được thông báo rút yêu cầu xử lý vi phạm.

2.9 Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Khoa học và Công nghệ

(Điều 15 và 16, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo theo hình thức và mức phạt chính sau đây:

1. Thanh tra viên thuộc Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

3. Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

2.10 Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

(Điều 15 và 18, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp và cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo theo các hình thức và mức phạt chính sau đây:

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

2. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng chống buôn lậu, Trưởng phòng chống hàng giả thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

2.11 Thẩm quyền xử phạt của Hải quan (Điều 15 và 19, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Hải quan có thẩm quyền xử phạt hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp và sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo và cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp trong hoạt động quá cảnh, nhập khẩu hàng hóa theo hình thức và mức phạt chính sau đây:

1. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan), Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội Thủ tục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

3. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

2.12 Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân (Điều 15 và 20, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ các hành vi xâm phạm quyền về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm và có thẩm quyền xử phạt hành vi sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo với các mức phạt chính sau đây:

1. Trạm trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

2. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

4. Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

5. Ngoài những người quy định trên đây, những người có thẩm quyền thuộc lực lượng Công an nhân dân phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp thuộc thẩm quyền và địa bàn quản lý của mình thì có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 39 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định 99/2013/NĐ-CP.

2.13 Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh
(Điều 15 và, 21, Nghị định 99/2013/NĐ-CP)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương theo nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 38 và Điều 52 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các mức phạt chính sau đây:

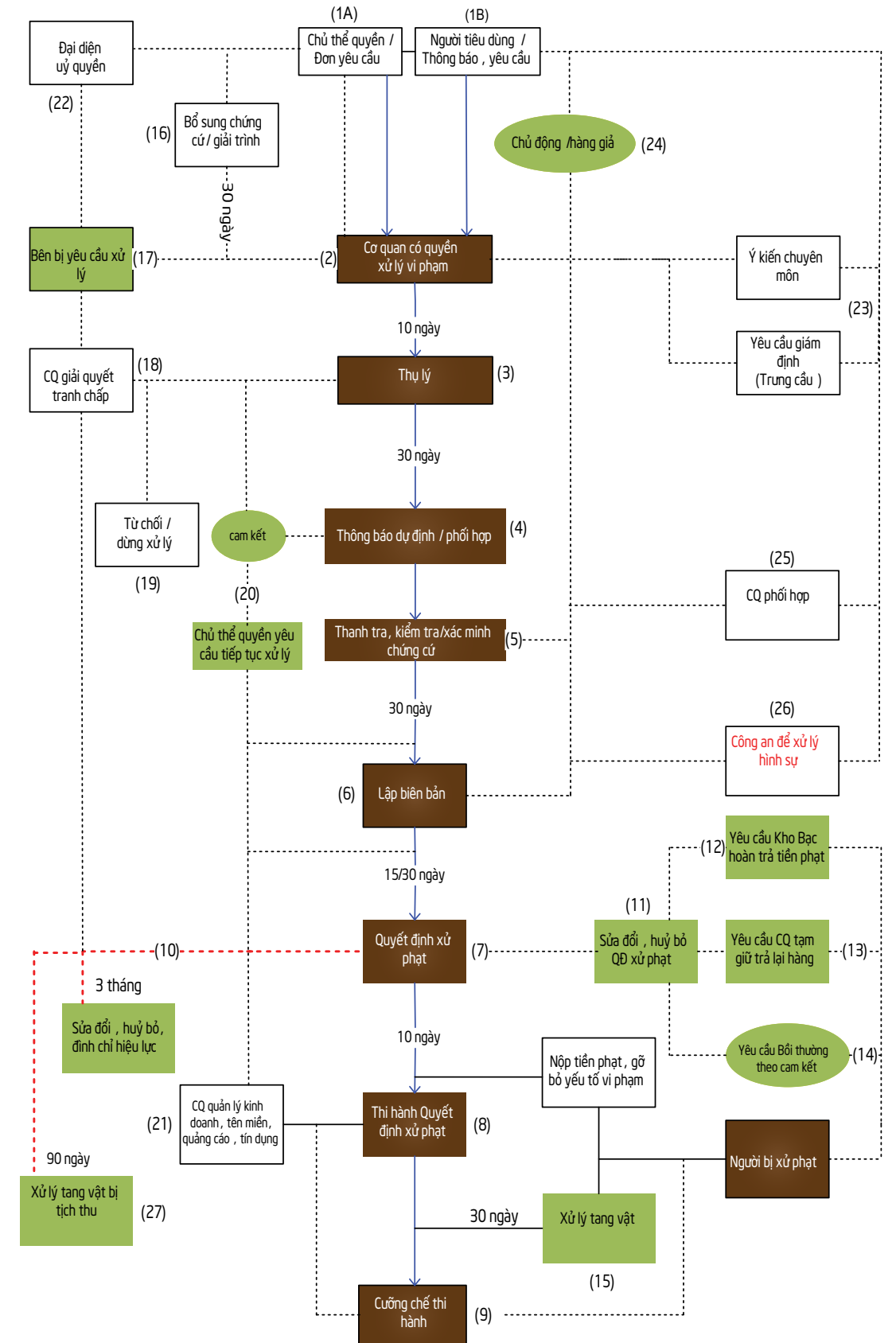
1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

Sơ đồ thủ tục xử lý xâm phạm hành chính quyền SHCN



III. Xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng biện pháp hình sự

Trong trường hợp việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây tác hại nghiêm trọng cho xã hội thì việc áp dụng chế tài hành chính không đủ để trừng phạt và răn đe người xâm phạm, do đó phải áp dụng chế tài mạnh hơn, đó là chế tài hình sự. Áp dụng chế tài hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ khi các hành vi đó đã bị xử lý hành chính mà vẫn tiếp tục vi phạm hoặc hành vi gây hậu quả nghiêm trọng có cấu thành tội phạm. Ngoài chế tài phạt chính (tù, tiền) còn áp dụng các biện pháp ngăn chặn như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm kinh doanh sản phẩm xâm phạm trong một thời gian nhất định...

Trong hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam (Bộ luật hình sự 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009), các tội danh sau đây liên quan đến sở hữu công nghiệp sẽ bị trừng phạt: Tội xâm phạm quyền tự do sáng tạo (sáng chế, phát minh)- Điều 126; Tội làm hàng giả và buôn bán hàng giả - Điều 156, 157, 158 và 167; Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp - Điều 171.

Tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc phạm tội, mức phạt có thể được áp dụng là phạt tiền đến 500 triệu đồng, phạt tù đến chung thân hoặc tử hình.

3.1 Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

(Điều 170a, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009)

1. Người nào không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan mà thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

- a) Sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình;
- b) Phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ bốn trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

3.2 Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

(Điều 171, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009)

1. Người nào cố ý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam với quy mô thương mại, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ bốn trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội nhiều lần.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

3.3 Khởi tố vụ án hình sự

(Khoản 1, Điều 105, Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2003)

Những vụ án về các tội phạm chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất.

IV. BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT HÀNG HOÁ XUẤT, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Khi có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, Hải quan có thể thực hiện tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp ngăn chặn nhằm bảo đảm xử phạt hành chính.

Cũng theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, Hải quan sẽ thực hiện việc kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin giúp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Trong quá trình thực hiện biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan và quy định kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ thì cơ quan Hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định về xử lý hành chính.

4.1 Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT

(Điều 216, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4.2 Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

(Điều 217, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ;
- b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
- d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;
- b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

4.3 Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan

(Điều 218, Luật Sở hữu trí tuệ)

1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng.

2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá 20 ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm.

3. Khi kết thúc thời hạn mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:

- a) Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;
- b) Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí.

4.4 Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT

(Điều 219, Luật Sở hữu trí tuệ)

Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

4.5 Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan

(Điều 57, Luật Hải quan năm 2001 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị dài hạn hoặc trong từng trường hợp cụ thể để cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi có đủ các điều kiện.

3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật Hải quan không áp dụng đối với vật phẩm không mang tính thương mại; hàng hoá quá cảnh.

4.6 Điều kiện để nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan

(Điều 58, Luật Hải quan năm 2001 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2005)

Khi đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải:

1. Gửi cho cơ quan hải quan đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình;
2. Nộp một khoản tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

4.7 Quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về SHCN

(Khoản 8- Điều 3, Điều 4 và Điều 14 Thông tư liên tịch số 44/2011/TT-BTC ngày 01/4/2011, sau đây gọi là Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Chủ sở hữu công nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu Cơ quan Hải quan áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp;

2. Trường hợp chủ sở hữu công nghiệp là Bên nhận li-xăng, quyền quy định trên đây chỉ phát sinh nếu Bên giao li-xăng đã không thực hiện quyền nộp đơn trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày được Bên nhận

li-xăng để nghị điều đó và việc người thứ ba nhập khẩu, xuất khẩu hàng sẽ gây thiệt hại cho Bên nhận li-xăng.

3. Quyền nộp đơn được chứng minh trong các tài liệu sau:

a) Bản sao Văn bằng bảo hộ hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp, đang trong thời hạn hiệu lực và tài liệu khác chứng minh người nộp đơn là Bên nhận li-xăng và Bên giao li-xăng không thực hiện việc nộp đơn.

4. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn theo quy định sau:

a. Cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác của Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn;

b. Pháp nhân nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể ủy quyền cho văn phòng đại diện, cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, hoặc Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn;

Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam và không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, chỉ có thể ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn.

4.8 Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan

(Điều 4, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Được cơ quan hải quan giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung cấp cho cơ quan hải quan, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

2. Chủ thể quyền sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu của hàng thật bị làm giả hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp được tham gia cùng với cơ quan hải quan vào các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát, xác minh, thu thập chứng cứ xác định hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả, quá trình xử lý hàng hóa, tang vật vi phạm, trừ trường hợp cần thiết bảo vệ bí mật thương mại, bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Khiếu nại, khiếu kiện các quyết định xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

4. Cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin, tài liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả.

5. Hỗ trợ và phối hợp với cơ quan Hải quan trong công tác xử lý, tiêu hủy hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả.

4.9 Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan hải quan

(Điều 5, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Triển khai áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thương mại và pháp luật sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa có nghi ngờ là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Giải thích, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan tuân thủ quy định của pháp luật về chống hàng giả và thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, các quy định của Luật Hải quan, Luật Sở hữu trí tuệ. Thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân liên quan về kết quả giải quyết, xử lý vụ việc.

3. Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước, các lực lượng có chức năng chống hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong công tác đấu tranh, xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Yêu cầu cá nhân, tổ chức liên quan nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ có liên quan để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả.

5. Giải quyết khiếu kiện, khiếu nại của các tổ chức, cá nhân có liên quan về việc xử lý hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và việc áp dụng các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu giữ tài liệu, hồ sơ có liên quan đến công tác chống hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định hiện hành của ngành Hải quan.

4.10 Quy định về đơn yêu cầu

(Điều 14, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Người nộp đơn nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chính đơn (theo mẫu số 01-SHTT, số 02-SHTT ban hành kèm theo Thông tư này) khi có yêu cầu kiểm tra, giám sát hoặc yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

2. Thẩm quyền tiếp nhận đơn yêu cầu.

a) Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu) tiếp nhận đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ.

b) Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu), Cục Hải quan các tỉnh, thành phố và Chi cục Hải quan tiếp nhận đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

3. Thời hạn có hiệu lực của đơn.

a) Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có thời hạn hiệu lực trong thời gian 01 (một) năm kể từ thời điểm cơ quan hải quan thông báo chấp nhận đơn và được gia hạn thêm 01 (một) năm khi người nộp đơn có yêu cầu gia hạn.

b) Trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản về việc đề nghị gia hạn có hiệu lực của đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu) có trách nhiệm thông báo cho người nộp đơn và các đơn vị hải quan liên quan về kết quả xử lý.

4. Người nộp đơn có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan về việc thay đổi nội dung yêu cầu (bao gồm thu hẹp/mở rộng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, thu hẹp/mở rộng danh mục hàng hóa có yêu cầu kiểm tra, giám sát) trong thời gian đơn yêu cầu có hiệu lực.

4.11 Tài liệu kèm theo Đơn yêu cầu (Điều 15, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Người nộp đơn có trách nhiệm nộp cho cơ quan hải quan bản sao có xác nhận sao y bản chính của người nộp đơn các tài liệu dưới đây, mỗi loại tài liệu 01 bản. Trường hợp nghi vấn về các tài liệu do người nộp đơn nộp, cơ quan hải quan phải đối chiếu với bản chính để đảm bảo tính chính xác.

a) Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ.

b) Tài liệu liên quan đến hàng hóa có yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan, bao gồm: Danh sách người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp hàng hóa; Phương thức xuất khẩu, nhập khẩu hàng thật; Bản phân biệt hàng thật- hàng giả; Tài liệu về xuất xứ của hàng thật, ảnh của hàng thật.

c) Giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền nộp đơn (đối với trường hợp được ủy quyền nộp đơn) trong trường hợp có ủy quyền. Giấy ủy quyền từ nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

d) Thông tin dự đoán về thời gian và địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (nếu có).

e) Kết quả giám định của tổ chức giám định sở hữu trí tuệ (nếu có).

g) Kết luận xử lý của các cơ quan thực thi khác đối với những trường hợp vi phạm tương tự đã bị phát hiện và xử lý (nếu có).

h) Chứng từ nộp tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ có liên quan trong trường hợp yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 2, Điều 217 Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Các giấy tờ quy định tại điểm khoản 1 Điều này, nếu đã nộp cho cơ quan hải quan tại Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá liên quan đến sở hữu trí tuệ thì khi nộp Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan người nộp đơn không phải nộp.

3. Người nộp đơn có thể nộp cho cơ quan hải quan các tài liệu quy định tại Điều 14, 15 Thông tư này dưới hình thức văn bản và file điện tử, đĩa mềm.

4.12 Kiểm tra và xử lý đơn (Điều 16, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Nội dung kiểm tra đơn.

a) Đơn yêu cầu, các tài liệu có liên quan đã đầy đủ theo quy định tại khoản 1, Điều 14 và khoản 1, Điều 15 Thông tư.

b) Thẩm quyền tiếp nhận đơn của cơ quan hải quan.

c) Tư cách của người nộp đơn theo quy định của pháp luật.

d) Thời hạn hiệu lực của các văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

e) Tài liệu, mẫu vật, hiện vật (hoặc ảnh chụp) phù hợp với nội dung quyền sở hữu trí tuệ có yêu cầu bảo hộ hoặc nội dung tố cáo hành vi vi phạm.

g) Nội dung ủy quyền phù hợp với chức năng hoạt động của cơ quan Hải quan và của người nộp đơn (trường hợp ủy quyền nộp đơn).

2. Thời hạn xử lý đơn.

Chậm nhất 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và chậm nhất 16 (mười sáu) giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan tiếp nhận đơn có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn. Đối với Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, Chi cục Hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan thay cho thông báo chấp nhận đơn.

3. Từ chối tiếp nhận Đơn.

Cơ quan hải quan từ chối tiếp nhận đơn trong các trường hợp.

a) Đơn gửi không đúng cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đơn.

b) Có cơ sở khẳng định người nộp đơn không đủ tư cách nộp đơn theo quy định của pháp luật.

c) Đơn có thiếu sót và mặc dù đã được yêu cầu sửa chữa nhưng người nộp đơn vẫn không sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu.

d) Trong thời gian thụ lý đơn, cơ quan hải quan nhận được văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông báo về việc tranh chấp, khiếu nại về chủ thể quyền, khả năng bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Triển khai thực hiện Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

a) Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu) chuyển Đơn và thông báo chấp nhận đơn tới các Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Đội Kiểm soát trực thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu.

b) Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận thông báo, Đơn từ Tổng cục Hải quan và chuyển tới Chi cục Hải quan, Phòng chức năng liên quan và Đội Kiểm soát hải quan thuộc Cục.

c) Chi cục Hải quan tiếp nhận thông báo, Đơn từ Cục Hải quan tỉnh, thành phố và chuyển tới các Đội, Tổ nghiệp vụ, cá nhân liên quan.

5. Triển khai thực hiện Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan.

a) Căn cứ tính chất, mức độ của vụ việc và của hành vi vi phạm hoặc từng trường hợp cụ thể, cơ quan tiếp nhận sẽ gửi trực tiếp cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị nghi ngờ xâm phạm hoặc lực lượng kiểm soát chống buôn lậu để triển khai thực hiện trong trường hợp cơ quan tiếp nhận đơn là Tổng cục Hải quan /Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

b) Lãnh đạo Chi cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức, triển khai tới các Đội, Tổ nghiệp vụ và cá nhân liên quan để thực hiện trong trường hợp Chi cục Hải quan tiếp nhận đơn.

4.13 Chấm dứt hiệu lực đơn yêu cầu

(Điều 17, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

Tổng cục Hải quan (Cục Điều tra chống buôn lậu) có trách nhiệm thông báo tới các đơn vị hải quan liên quan về việc hủy bỏ Đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ trong trường hợp.

a) Người nộp đơn có văn bản đề nghị chấm dứt việc kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với hàng hoá có yêu cầu bảo hộ.

b) Hết thời hạn có hiệu lực của đơn yêu cầu kiểm tra, giám sát, người nộp đơn không có văn bản đề nghị gia hạn.

c) Cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông báo hủy bỏ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã cấp cho người nộp Đơn yêu cầu.

4.14 Xác định giá trị hàng hóa vi phạm

(Điều 18, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

1. Giá trị của hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả trong lĩnh vực hải quan được xác định trên cơ sở trị giá khai báo của chủ hàng trên tờ khai hải quan bao gồm cả tiền thuế các loại (nếu có). Giá trị hàng hóa và căn cứ định giá phải được ghi rõ trong biên bản vi phạm hành chính và lưu giữ trong hồ sơ vụ việc.

Nếu có cơ sở khẳng định giá trị hàng hóa của chủ hàng khai báo trên tờ khai hải quan là không chính xác, cơ quan hải quan tiến hành xác định giá trị theo quy định hiện hành về xác định trị giá hải quan tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Trường hợp hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không xác định được giá trị, cơ quan hải quan căn cứ quy định tại khoản 13 Điều 10, khoản 12 Điều 11, khoản 11 Điều 12, khoản 8 Điều 14 Nghị định số 99/2013/ NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 để tiến hành áp dụng hình thức xử phạt tiền đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

3. Trường hợp xác định giá trị hàng giả theo các căn cứ khác, thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 63 Nghị định 06/2008/ NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ.

4.15 Xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

(Điều 19, Thông tư 44/2011/TT-BTC)

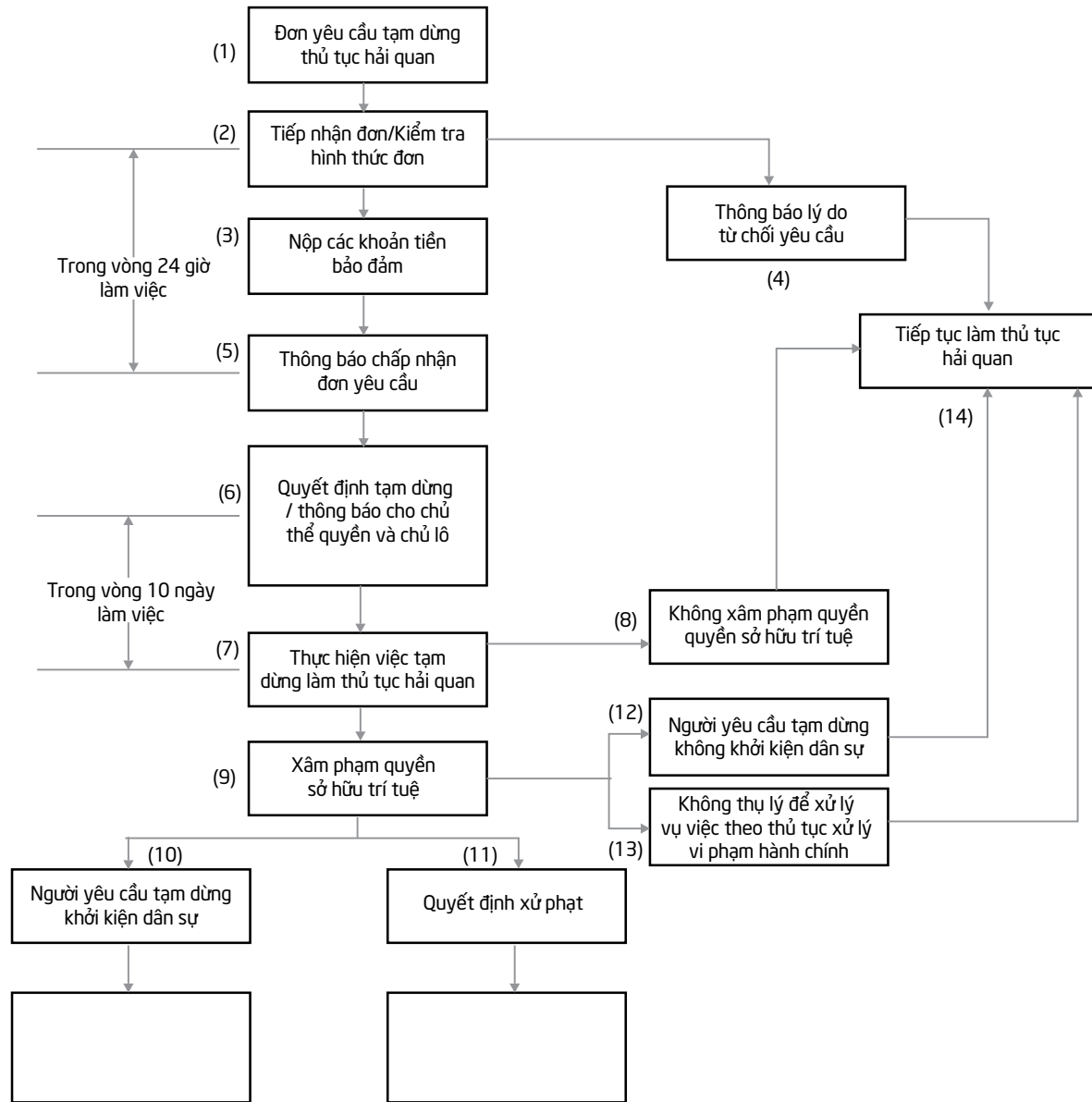
1. Việc xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2013/ NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành, cơ quan hải quan có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản buộc người vi phạm phải thanh toán các khoản chi phí phát sinh do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

b) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền đảm bảo đã nộp./.

SƠ ĐỒ THỦ TỤC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN



**PHẦN 2.
CÁC TRANH CHẤP QUYỀN SỞ HỮU
CÔNG NGHIỆP VÀ CẠNH TRANH
KHÔNG LÀNH MẠNH**

I. XÂM PHẠM NHÃN HIỆU “TRƯỜNG SINH”

Tính cùng loại của sản phẩm: sữa đậu nành và sữa đặc có đường; sử dụng rộng rãi; nộp đơn đăng ký nhãn hiệu không xác lập quyền.

1. Công ty sữa trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Foremost

Công ty Sữa Foremost chuyên sản xuất các loại sữa, trong đó có sản xuất loại sữa đặc có đường “Trường Sinh”. Ngày 11/12/1996, Công ty đã nộp đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp xin đăng ký nhãn hiệu hàng hoá “Trường Sinh”. Ngày 15/6/1998, Cục Sở hữu công nghiệp đã có quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 22780 cho Công ty với nội dung bảo hộ chữ “Trường Sinh”.

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG BẠ QUỐC GIA
NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ**

Tờ số: 27 280
Quyển số:

(111)Số giấy chứng nhận ĐKNHHH: 27 280 (151)Ngày cấp: 15.06.1998
(210)Số đơn: 31 843 (220)Ngày nộp đơn: 11.12.1996
(320)Ngày ưu tiên: 11.12.1996
(181)Thời hạn hiệu lực đến: 11.12.2006
(450)Ngày công bố: 25.07.1998 Số Công báo: 124
(732)Chủ GCNĐKNHHH: CÔNG TY SỮA TNHH VIỆT NAM FOREMOST
Xã Tân Thới, huyện Thuận An, tỉnh Sông Bé (VN)
(740)Người đại diện SHCN:

(540)Mẫu nhãn hiệu hàng hoá:

(531)Phân loại hình:

(551)Nhãn hiệu tập thể
 (554)Nhãn hiệu hình nổi
(591)Màu sắc bảo hộ:

Nội dung khác:

(511.510)Danh mục sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu (xếp theo Phân loại Quốc tế về sản phẩm/dịch vụ):
Nhóm 29: Sữa đặc có đường; sữa bột.

**CÔNG NGHIỆP
ĐĂNG KÝ
ĐĂNG BẠ
15/06/1998**

Nhãn hiệu “TRƯỜNG SINH” theo Đăng bạ quốc gia nhãn hiệu hàng hóa số 27280 của Công ty Sữa Foremost

2. Công ty TNHH Công nghiệp Trường Sinh

Công ty TNHH Công nghiệp Trường Sinh trước kia là xưởng sản xuất Trung Thực, là doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo Quyết định số 3879/CTPTLDN ngày 05/12/1998 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội. Sản phẩm của Công ty là “Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh” đã lưu hành trên thị trường từ cuối năm 1998. Ngày 04/11/1998, Công ty có đơn nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp xin bảo hộ cả biểu tượng lô gô cây đại thụ phía sau là dãy núi nằm trong vòng tròn. Công ty chưa được Cục Sở hữu công nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nói trên.



Nhãn hiệu “TRƯỜNG SINH” của Công ty TNHH Công nghiệp Trường Sinh

3. Ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp (từ ngày 19/5/2003 là Cục Sở hữu trí tuệ)

- Ngày 11/12/1998, Cục Sở hữu công nghiệp đã có công văn số 1088 Thông báo việc xưởng Trung Thực có hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam của Công ty Foremost, Công văn này có viện dẫn đến Điều 805 Bộ luật Dân sự, có đoạn “Để tránh những hậu quả pháp lý phức tạp hơn có thể xảy ra, Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị quý vị chấm dứt ngay hành vi xâm phạm quyền nêu trên”.

- Ngày 29/01/1999, Cục Sở hữu công nghiệp gửi công văn số 80 tới xưởng Trung Thực khẳng định... “Nhãn hiệu chữ Trường Sinh mà quý vị sử dụng tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ theo giấy chứng nhận số 27280, đồng thời sản phẩm mà nhãn hiệu đó áp dụng cũng là sản phẩm cùng loại (cùng mục đích sử dụng, cùng nơi tiêu thụ), vì vậy, Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị quý vị chấm dứt ngay việc sử dụng nhãn hiệu Trường Sinh.

- Ý kiến về tính cùng loại của các sản phẩm có liên quan

Cục Sở hữu công nghiệp có ý kiến chi tiết như sau về kết luận sữa đặc có đường, sữa bột, sữa đậu nành là các sản phẩm cùng loại:

Theo các nguyên tắc chung về lý luận và thực tiễn áp dụng của các luật nhãn hiệu trên thế giới, khi đánh giá tính tương tự của hai sản phẩm mang nhãn hiệu, phải căn cứ vào:

(i) Bản chất của sản phẩm

(ii) Công dụng

(iii) Chức năng của các sản phẩm

(vi) Kênh thương mại mà sản phẩm được lưu thông

Ngoài ra, để đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của hai nhãn hiệu với nhau, cần phải xem xét đến tình hình chọn lựa, phân biệt của người mua (người sử dụng) đối với sản phẩm mang nhãn hiệu (có nhiều tài liệu nói về vấn đề này, chẳng hạn "Introduction to Trademark Law and Practice, The basic concepts" WIPO Training Manual. Geneve 1987 - P23 - 25).

Sữa (sữa đặc có đường, sữa bột, sữa nước đóng gói hay đóng chai) và sữa đậu nành đều có cùng một mục đích sử dụng, thậm chí từ sữa đậu nành cũng có thể làm thành sữa chua. Trong các cửa hàng, hai loại sữa thường được bố trí tại cùng một gian đồ uống thực phẩm, thậm chí trong cùng một quầy. Người tiêu dùng khi đi mua sữa nước nhãn hiệu "Trường sinh" nếu gặp sữa đậu nành nhãn hiệu "Trường sinh" không thể không nhầm lẫn đó là hai sản phẩm của cùng một nhà sản xuất. Như vậy, trong số 4 chỉ tiêu cần đánh giá nhằm mục đích đánh giá nhãn hiệu, đã có tới 3 chỉ tiêu (công dụng, chức năng; kênh thương mại; khả năng nhầm lẫn của người dùng) xác nhận sự tương tự của sữa và sữa đậu nành. Chỉ có chỉ tiêu "bản chất" thì hai loại sản phẩm nói trên mới không hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên, chỉ tiêu này ở đây là thứ yếu.

Bảng phân loại Nice mà là hệ thống phân loại do các nước tham gia Thoả ước Nice lập ra chỉ nhằm mục đích thống nhất hoá trên bình diện quốc tế về việc phân loại, phục vụ cho mục tiêu sắp xếp các đơn đăng ký và các nhãn hiệu được đăng ký mà không nhằm làm căn cứ đánh giá sự cùng loại hay không của hai sản phẩm. Hai sản phẩm thuộc cùng một đơn vị phân loại - nhất là đơn vị phân loại quá tổng quát như một nhóm trong hệ thống Nice - có thể là hai sản phẩm khác loại xét về khía cạnh luật nhãn hiệu hàng hoá.

4. Bản án sơ thẩm (Bản án dân sự sơ thẩm số 08)

Hợp phiên tòa công khai ngày 09/3/2000 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xét xử sơ thẩm vụ kiện tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp giữa: Nguyên đơn: Công ty sữa TNHH Việt Nam Foremost và Bị đơn: Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh.

4.1. Công ty sữa trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Foremost trình bày

Cuối năm 1998, Công ty phát hiện trên thị trường có sản phẩm sữa đậu nành do xưởng Trung Thực (nay là Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh) sản xuất cũng mang nhãn hiệu "Trường Sinh". Việc xuất hiện sản phẩm sữa đậu nành mang nhãn hiệu "Trường Sinh" nói trên đã làm giảm uy tín của Công ty Sữa Việt Nam Foremost giảm doanh thu sản phẩm bán ra trên thị trường vì gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Vì vậy, Công ty yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn Trường Sinh chấm dứt ngay hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá Trường Sinh.

Buộc Công ty Trường Sinh bồi thường thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm của Công ty Trường Sinh gây ra.

4.2. Công ty TNHH Trường Sinh trình bày:

Sản phẩm của Công ty Sữa Foremost là "Sữa đặc có đường Trường Sinh thuộc nhóm 29". Về phía công ty sản phẩm duy nhất là "Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh" thuộc nhóm 32. Như vậy, không thể gây sự nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Sự trùng hợp trong nhãn hiệu hàng hoá đối với chữ "Trường Sinh" chỉ là sự ngẫu nhiên, không làm phương hại gì đến hai công ty, nên không thể gây thiệt hại cho nhau được.

4.3. Nhận định của Tòa sơ thẩm

Tại điều 788 Bộ luật Dân sự qui định: "quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp".

Như vậy, nhãn hiệu hàng hóa chỉ được xác nhận theo văn bằng bảo hộ do Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam cấp. Mục đích của nhãn hiệu hàng hóa là để phân biệt các sản phẩm cùng loại của các nhà sản xuất khác nhau, nhà sản xuất xây dựng uy tín sản phẩm của mình thông qua việc xây dựng uy tín nhãn hiệu hàng hóa.

Trong trường hợp này, Công ty sữa Foremost đã xây dựng uy tín cho sản phẩm của mình bằng nhãn hiệu "Trường Sinh". Nhãn hiệu đó đã được Nhà nước bảo hộ bằng giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 27280 ngày 15/6/1998. Do vậy, Công ty sữa Foremost được độc quyền sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh" đối với các sản phẩm sữa đặc có đường, sữa bột thuộc nhóm 29 đã đăng ký trên lãnh thổ Việt Nam.

Việc Công ty TNHH Trường Sinh dùng nhãn hiệu "Trường Sinh" để gắn cho sản phẩm "Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh" thuộc nhóm 32 là sự trùng lặp về tính tương tự tới mức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nhà sản xuất của sản phẩm. Mặt khác, việc sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh" của Công ty TNHH Trường Sinh đã được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo bằng văn bản ngày 11/12/1998 và ngày 29/01/1999 yêu cầu Công ty chấm dứt ngay việc sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh".

Ngày 13/01/2000, phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Cục Sở hữu công nghiệp đã có công văn số 27 với nội dung: Việc Công ty TNHH Trường Sinh nộp đơn chưa làm nảy sinh bất kỳ một quyền sở hữu công nghiệp nào đối với nhãn hiệu nêu trên, Công ty TNHH Trường Sinh chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh" vì đó là hành vi xâm phạm quyền được bảo hộ của Công ty sữa Foremost.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử nghĩ cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty sữa Foremost, buộc Công ty TNHH Trường Sinh chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh" cho sản phẩm sữa đậu nành của mình.

Về bồi thường thiệt hại: Công ty sữa Foremost yêu cầu Công ty TNHH Trường Sinh bồi thường thiệt hại về hành vi lợi dụng uy tín nhãn hiệu "Trường Sinh" cố tình gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nhà sản xuất của sản phẩm và gây thiệt hại cho uy tín cũng như doanh thu của Công ty. Song Công ty sữa Foremost không đưa ra được những chứng cứ và mức thiệt hại cụ thể, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Hội đồng xét xử quyết định:

Áp dụng Điều 788, Điều 785, Điều 805 khoản 3 điểm a Bộ luật Dân sự, Điều 6 khoản 1 điểm b, khoản 2, điểm c Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của Công ty sữa TNHH Việt Nam Foremost đối với Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh.

Buộc Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu Trường Sinh cho sản phẩm sữa đậu nành của Công ty. Bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của Công ty sữa TNHH Việt Nam Foremost đối với Công ty TNHH Công nghiệp Trường Sinh. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và công bố quyền kháng cáo theo luật định.

Các Quy định pháp luật đã dẫn:

- Bộ Luật Dân sự 1995

Điều 785. Nhãn hiệu hàng hoá

Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều mẫu sắc.

Điều 788. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ

Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác cũng được xác lập theo quy định của pháp luật.

Điều 805. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

3- Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam của người khác hoặc nhãn hiệu tương tự lên bao bì, sản phẩm của mình;

b) Nhập khẩu, bán hoặc chào hàng các sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ tại Việt Nam trên thị trường Việt Nam

- Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

Điều 6. Nhãn hiệu hàng hoá

1. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là có khả năng phân biệt theo Điều 785 Bộ luật Dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

b) không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

2. Các dấu hiệu sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu hàng hoá:

c) dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ và xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ;

5. Bản án phúc thẩm (Bản án dân sự phúc thẩm số 115)

Hợp phiên toà công khai ngày 18/9/2000 tại trụ sở Toà án nhân dân tối cao để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự sơ thẩm số 08 ngày 09/3/2000 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Nguyên đơn không kháng cáo: Công ty Sữa trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Foremost

Bị đơn kháng cáo: Công ty TNHH Công nghiệp Trường Sinh

5.1. Công ty TNHH Trường Sinh trình bày:

Công ty thành lập năm 1998, chuyên sản xuất sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh, được cấp giấy chứng nhận bảo đảm môi trường, giấy đảm bảo vệ sinh.

Ngày 05/12/1998, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho phép thành lập Công ty TNHH Trường Sinh ngày 11/12/1998, được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm là “Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh”, nội dung và hình thức hàng hoá của Công ty khác với sản phẩm của Công ty Sữa Việt Nam.

Công ty TNHH Trường Sinh đã có đơn xin Cục Sở hữu công nghiệp bảo hộ nhãn hiệu Trường Sinh, đến nay Cục Sở hữu công nghiệp chưa cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, thừa nhận đã nhận được 3 công văn của Cục Sở hữu công nghiệp đó là 1088; 80 và 27 và cho rằng 3 công văn này là không phù hợp với luật pháp.

5.2. Công ty Sữa trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Foremost

Sản phẩm “Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh” của Công ty TNHH Trường Sinh sẽ gây nhầm lẫn đối với khách hàng với các yếu tố sau: Tên gọi đều là sữa; chức năng là hàng giải khát, kênh bán hàng trùng nhau và đều có chữ Trường Sinh.

Chính vì lẽ đó Cục Sở hữu công nghiệp có Công văn số 2700 ngày 28/7/2000 gửi Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh “Không được bảo hộ phần chữ “Trường Sinh”, đề nghị được giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5.3. Nhận định của Hội đồng xét xử

- Công ty sữa trách nhiệm hữu hạn Việt Nam Foremost được thành lập ngày 31/5/1994, theo quyết định của UB Nhà nước về hợp tác và đầu tư. Ngày 11/12/1996 Công ty sữa Foremost đã nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá với Cục Sở hữu công nghiệp.

Ngày 15/6/1998, Cục Sở hữu công nghiệp đã cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá số 27280, bảo hộ nhãn hiệu “Trường Sinh” cho các sản phẩm sữa đặc có đường và sữa bột thuộc nhóm 29 trên lãnh thổ Việt Nam. Công ty Sữa Foremost cũng đã vận dụng Điều 790 Bộ luật dân sự về “Quyền ưu tiên”, kể từ năm 1996, trên thị trường sản phẩm sữa mang nhãn hiệu “Trường Sinh” đã được bán rộng rãi và trên hệ thống thông tin cả nước đã được quảng cáo.

Cụ thể ngày 22/10/1997 Công ty Foremost đã ký hợp đồng Quảng cáo trên sóng Truyền hình Việt Nam.

Ngày 20/4/1998, Hợp đồng Quảng cáo trên sóng Truyền hình Huế và ngày 01/6/1998, trên sóng đài Truyền hình Cần Thơ.

- Xưởng Trung Thực nộp đơn lên Cục sở hữu công nghiệp xin chúng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá "Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh". Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/7/2000 Cục Sở hữu công nghiệp lại có công văn số 2700/NH gửi Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh thông báo: Nhãn hiệu xin đăng ký không được bảo hộ vì phần chữ "Trường Sinh" tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu Quốc gia số 27280 ngày 15/6/1998 của Công ty sữa Việt Nam Foremost.

Phần chữ "Sữa đậu nành cao cấp" là tên sản phẩm và chỉ ra chất lượng sản phẩm không đáp ứng Điều 6 (1b) và thuộc Điều 6 (2b,c) Nghị định 63/CP của Chính phủ.

- Từ viện dẫn trên cho thấy:

Công ty sữa Việt Nam Foremost được thành lập trước xưởng Trung Thực. Hàng hoá của Công ty sữa Foremost được lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam từ năm 1996, trước hàng hoá của xưởng Trung Thực. Công ty sữa Foremost đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và được Cục Sở hữu công nghiệp bảo hộ từ năm 1998. Xưởng Trung Thực (Nay là Công ty TNHH Trường Sinh) không được Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá vì phần chữ "Trường Sinh" trong nhãn hiệu "Sữa đậu nành cao cấp Trường Sinh".

Cục Sở hữu công nghiệp, thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước có chức năng quản lý và bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, đã có nhiều công văn gửi Công ty TNHH Trường Sinh từ năm 1999 đến năm 2000 đều khẳng định Công ty TNHH Trường Sinh đã vi phạm nhãn hiệu hàng hóa vì có chữ "Trường Sinh" trên sản phẩm nhưng công ty TNHH Trường Sinh vẫn không chấp nhận thay đổi chữ Trường Sinh trên sản phẩm hàng hóa.

Tại phiên toà phúc thẩm phía Công ty TNHH Trường Sinh cho rằng các công văn của Cục Sở hữu công nghiệp không bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của Công ty TNHH Trường Sinh là không phù hợp với pháp luật và không khách quan. Lập luận của Công ty TNHH Trường Sinh như trên là chưa xuất phát từ pháp luật dân sự và không phù hợp với Nghị định 63 của Chính phủ quy định chi tiết tại Điều 6 (1.b và 2.b,c). Bản án sơ thẩm số 08 DSST ngày 09/3/2000 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội là có căn cứ pháp luật.

Hội đồng xét xử quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của Công ty sữa TNHH Việt Nam Foremost đối với Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh.

Buộc Công ty TNHH công nghiệp Trường Sinh chấm dứt việc sử dụng nhãn hiệu "Trường Sinh" cho sản phẩm sữa đậu nành của Công ty. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị được giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bản án này là chung thẩm.

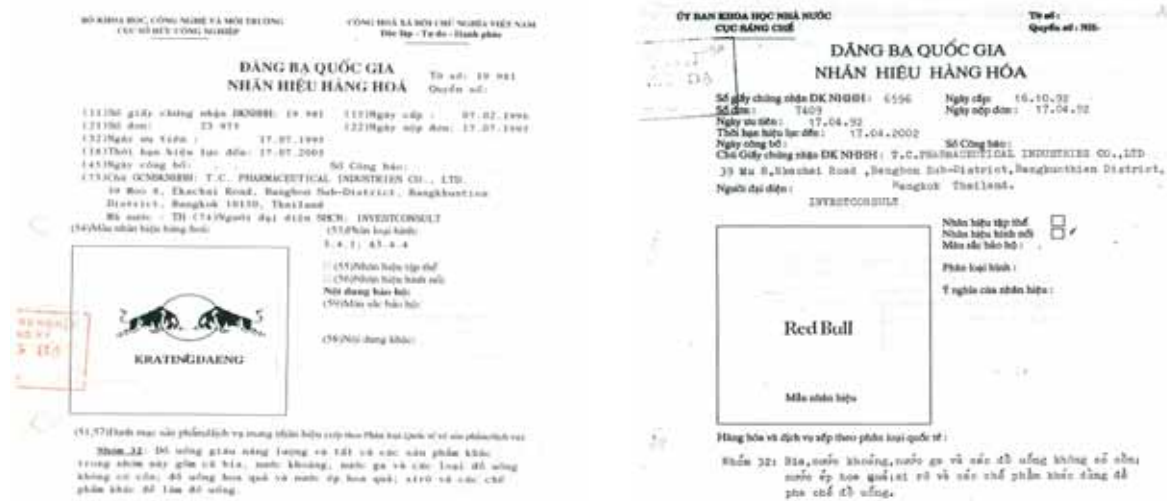
II. XỬ LÝ HÌNH SỰ XÂM PHẠM NHÃN HIỆU "RED BULL"

Nhãn hiệu- Xâm phạm nhãn hiệu - Điều tra của Cơ quan Công an - Ý kiến của cơ quan quản lý - Tái phạm - Vai trò của chủ sở hữu - Xác định tội phạm có tổ chức.

1. Nhãn hiệu được bảo hộ

Công ty TNHH Công nghiệp Dược phẩm T.C

Địa chỉ: 39113 Mu 8, Ekachai Rong Bangbon Sub - District, Bangbon District, Bangkok, Thái Lan



2. Người có hành vi xâm phạm

Ông Bùi Trung Hòa Giám đốc Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình.

Trước đó Công ty Nam Bình đã bị xử phạt hành chính hai lần về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, cụ thể: Ngày 23/02/2004, Chi cục Quản lý thị trường Sở thương mại Du lịch tỉnh Bến Tre xử phạt theo Quyết định số 53080/QĐXP về hành vi xâm phạm nhãn hiệu hàng hóa của cơ sở khác đang được bảo hộ nhãn hiệu "HENEIKEN", đã nộp phạt 10.000.000 đồng.

Ngày 12/4/2004, bị Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt theo Quyết định số 15751QĐUB về hành vi sản xuất các loại nước giải khát không đúng chỉ tiêu chất lượng đã đăng ký, sử dụng nhãn hiệu gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa đang được bảo hộ (nhãn hiệu "Sài Gòn"). đã nộp phạt 25.250.000 đồng.



Bao bì sản phẩm của Ông Hòa

3. Tình huống xâm phạm

Ngày 02/02/2004, Ông Bùi Trung Hoà ký hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH bao bì Thành Phát đặt mua 72.960 vỏ lon đựng nước uống tăng lực có hình hai con vật húc nhau màu đỏ do Đài Loan sản xuất với giá 875 đồng/lon, tổng trị giá 63.840.000 đồng. Ngày 13/3/2004, Công ty TNHH bao bì Thành Phát đã xuất đủ 72.960 vỏ lon cho Công ty Nam Bình theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0057885, sau đó ông Hoà đã sử dụng số vỏ lon trên để tổ chức sản xuất nước uống tăng lực tại xưởng Nam Bình với số lượng 34.560 lon, còn tồn 38.400 vỏ lon chưa sử dụng.

Sau khi sản phẩm nước tăng lực có hình hai con vật húc nhau của Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình tung ra thị trường, tháng 7/2004 Luật sư của Công ty T.C đến Công ty Nam Bình thông báo về việc vi phạm nhãn hiệu hình hai con bò húc của Công ty tại Thái Lan. Ông Hoà có công văn phúc đáp và cam đoan sẽ khắc phục giải quyết hình hai con bò húc nhau trên sản phẩm của mình bằng biện pháp chấm dứt sản xuất sản phẩm có hình hai con bò húc nhau, đối với 1.000 thùng sản phẩm đã sản xuất, ông Hoà xin được tiếp tục tiêu thụ trong thời gian sớm nhất.

Ngày 05/8/2004, Văn phòng luật sư lại có công văn số 03-04 đề nghị không tiếp tục bán hàng có yếu tố vi phạm nhãn hiệu hình trong ngày. Hủy các thùng giấy có in nhãn hiệu hình bò húc, xóa bỏ triệt để hình bò húc.

Trong tháng 8/2004 giữa ông Hoà và Luật sư phía Công ty T.C. còn nhiều lần có trao đổi về hành vi vi phạm nhãn hiệu hàng hóa của Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình. Ông Hoà khai có lúc dùng để can dán lên nhãn hiệu chỉ còn một con bò, Luật sư không đồng ý nên ông Hoà có báo với Luật sư hiện đã xóa cả hai con bò trên số lon còn lại.

4. Công an điều tra

Ngày 28/9/2004, Công an Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh tiến hành kiểm tra hành chính phân xưởng sản xuất của Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình phát hiện tại đây có 10.080 lon (420 thùng) nước uống tăng lực in nhãn hiệu hình hai con vật húc nhau màu đỏ thành phẩm và 384 lon (16 thùng) nước uống tăng lực in nhãn hiệu hình hai con vật húc nhau màu đỏ thành phẩm bị hư cùng một số sổ sách ghi chép việc tiêu thụ loại nước tăng lực nói trên.

Theo lời khai của ông Bùi Trung Hoà, trong số 34.560 lon thành phẩm, Công an Quận Tân Phú đã thu giữ khi kiểm tra hành chính là 10.464 lon trong đó có 384 lon bị hư, còn 24.096 lon thì trong quá trình sản xuất bị hư hỏng, một số mang chào hàng bán và còn một số để lẫn với các sản phẩm trong kho. Cơ quan điều tra phối hợp với Công an Quận Tân Phú kiểm tra xác định trong kho còn 11.820 lon nước uống tăng lực thành phẩm do Công ty Nam Bình sản xuất có nhãn in hình hai con vật húc nhau màu đỏ được đựng trong các bao tải PP màu đen. Như vậy số lon thành phẩm đã bán và hư hỏng trong quá ình sản xuất là 12.276 lon (24.096 lon - 11.820lon).

5. Ý kiến của Cơ quan sở hữu công nghiệp

Ngày 20/9/2006, Cơ quan cảnh sát điều tra Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định trưng cầu giám định số 427-04 gửi Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị giám định việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp về nhãn hiệu hàng hóa của Công ty Nam Bình.

Ngày 19/10/2006, Cục Sở hữu trí tuệ có văn bản số 2484/SHTT-TTKN xác định: việc Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình sử dụng nhãn hiệu “Red Bull” và hình hai con vật húc nhau màu đỏ trên

sản phẩm nước uống tăng lực của Công ty TNHH nước giải khát Nam Bình là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Cơ sở pháp luật:

Luật Sở hữu trí tuệ Điều 129.1. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý

1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

6. Vai trò chủ sở hữu, tổ chức đại diện

Ngày 21/9/2006, Công ty TNHH công nghiệp dược phẩm T.C (Thái Lan) có ủy quyền cho ông N.T. L, đại diện chi nhánh văn phòng Luật sư Phạm và Liên danh tại Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện đến các cơ quan pháp luật của Việt Nam đề nghị xử lý hình sự đối với Bùi Trung Hoà. Ngày 09/10/2006, ông N.T.L ký công văn số 168-06 gửi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Bùi Trung Hoà về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

7. Khởi tố, xét xử

Tại bản cáo trạng số 306/SĐT-XXSTHS.KT ngày 20/7/2007 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định truy tố Bùi Trung Hoà về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” khoản 1 Điều 171 của Bộ luật Hình sự.

Ngày 21/01/2008, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với Hội đồng xét xử bao gồm: *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thủy; *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Nhung & Bà Phạm Hồng Phượng; *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Kim Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện *Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* ông Nguyễn Vũ Dũng - Kiểm sát viên đã xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 1651/2007/HSST ngày 20/11/2007 đối với bị cáo: Bùi Trung Hoà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Công nghiệp Dược phẩm T.C , có mặt Đại diện theo ủy quyền & Luật sư.

7.1. Lời khai của bị cáo

Do Sở Y tế có công văn số 251011SYT ngày 24/4/2001 chấp thuận cho Công ty Nam Bình sử dụng nhãn mới và Sở Y tế có đóng dấu vào giấy có in hình hai con vật húc nhau nên bị cáo Hoà cho rằng Sở Y tế đã cấp phép cho bị cáo sử dụng nhãn hiệu hình hai con vật húc nhau.

7.2. Ý kiến của Luật sư

Tại phiên tòa Luật sư của Công ty T.C cho rằng lời biện minh của bị cáo là không có cơ sở, Công ty Nam Bình đã tiêu thụ sản phẩm mang nhãn hiệu của Công ty T.C ra ngoài thị trường. Hành động của bị cáo phải có người tiếp sức, đề nghị làm rõ vấn đề này và xử phạt bị cáo nghiêm khắc để bảo vệ quyền lợi của những cơ sở hợp pháp.

7.3. Đánh giá hành vi

Bùi Trung Hoà là giám đốc cơ sở sản xuất nước giải khát nhiều năm, từng sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau bị cáo phải biết rằng Sở Y tế không có nhiệm vụ cấp phép sử dụng nhãn hiệu hàng hóa. Cơ quan y tế có trách nhiệm giải quyết về chất lượng hàng hóa thực phẩm có gắn với nhãn hàng hóa cụ thể nào đó mà doanh nghiệp đăng ký. Công văn 25/01/SYT có câu: Cơ sở phải in nhãn theo đúng quyết định 1781/QĐTTG và 34 TT.BTM phải đảm bảo chất lượng đăng ký.

Bị cáo lợi dụng vào câu chữ xác nhận không chặt chẽ của Sở Y tế để lý giải cho hành vi vi phạm pháp luật của mình là không có cơ sở về mặt pháp lý. Tại phiên tòa, sau khi đấu tranh bị cáo cũng thừa nhận sau khi cơ quan điều tra điều tra vụ án bị cáo đã biết Cục Sở hữu trí tuệ mới có chức năng cấp phép cho sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

Bùi Trung Hoà biết mình đã sản xuất nước tăng lực sử dụng nhãn hiệu hàng hóa hình hai con vật húc nhau của cơ sở sản xuất khác, bị cáo đã được cảnh báo nhiều lần nhưng vẫn thực hiện hành vi tung ra thị trường loại hàng này. Trong thời gian bị phía Công ty T.C cảnh báo bị cáo không hề báo là Công ty Nam Bình đã được Sở Y Tế cấp phép sử dụng nhãn hiệu hàng hóa hình hai con vật húc nhau.

Trong quá trình sản xuất và trước khi bị thu giữ nước tăng lực Bùi Trung Hoà hai lần bị lực lượng chức năng địa phương Bến Tre và Thành phố Hồ Chí Minh phạt hành chính cũng về hành vi vi phạm nhãn hiệu hàng hóa. Như vậy việc Hoà sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của cơ sở khác gắn cho sản phẩm cơ sở mình sản xuất không chỉ là lần đầu. Do đó có cơ sở xét xử Bùi Trung Hoà về tội "Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp".

Đối với số công nhân của Công ty Nam Bình không có cơ sở xác định họ biết hành vi sản xuất nước giải khát mang nhãn hiệu hai con vật húc nhau là vi phạm pháp luật. Do đó không xác định vụ án có tính tổ chức.

Đối với tang vật của vụ án là 10.464 lon nước tăng lực có hình hai con vật húc nhau do Công ty Nam Bình sản xuất nên tiêu hủy.

7.4. Phán quyết:

Tuyên bố Bùi Trung Hoà phạm tội "Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp".

Áp dụng khoản 1 Điều 171 Xử phạt Bùi Trung Hoà 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ về tội: "Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp".

Áp dụng khoản 1 Điều 4 1 Bộ luật hình sự.

Tịch thu tiêu hủy 10.464 lon nước uống tăng lực có hình hai con vật húc nhau màu đỏ.

III. XÂM PHẠM GIẢI PHÁP HỮU ÍCH "MÁY ĐÙN GẠCH"

Giải pháp hữu ích - Xác minh hành vi xâm phạm GPHI - Ý kiến của cơ quan quản lý - Xác định bồi thường theo Luật Sở hữu trí tuệ

1. Giải pháp hữu ích được bảo hộ

ĐỒ KHÓA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐĂNG BẠ QUỐC GIA
GIẢI PHÁP HỮU ÍCH**

(11) Số Bằng độc quyền giải pháp hữu ích: **319** (15) Ngày cấp: 20.12.2002
(21) Số đơn: 2-2001-00046 (22) Ngày nộp đơn: 20.08.2001
(32) Ngày ưu tiên: 20.08.2001
(18) Thời hạn hiệu lực đến: 20.08.2011
(45) Ngày công bố: 25.02.2003 Số Công báo: 179
(73) Chủ BDQGPHI: **HOÀNG THỊNH (VN)**
262 Tổ 3, Khối 4, Thị trấn Buon Trấp, H. Krông Ana, Tỉnh Đắk Lắk

Mã nước: VN
(74) Tổ chức đại diện SHCN: BANCA CO., LTD
(72) Tác giả GPHI: Hoàng Thịnh (VN)
(54) Tên GPHI: **MÁY ĐÙN GẠCH**
(51) Phân loại SCQT: B28B 13/02, 11/14

YÊU CẦU BẢO HỘ: (Kèm theo)

**TUỆ
AL PROPERTY
KÝ
BẠ**

Bảng theo dõi việc duy trì hiệu lực YBBH:

| Năm thứ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
| Đã nộp lệ phí | X | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ | ✓ |

Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 319 (sau đây gọi là Bằng 319) cấp ngày 20/12/2002 cho ông Hoàng Thịnh, 262 Tổ 3, Khối 4, Thị trấn Buon Trấp, H. Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Bằng 319 xác lập phạm vi bảo hộ cho giải pháp kỹ thuật "Máy đùn gạch" của ông Hoàng Thịnh theo Yêu cầu bảo hộ với nội dung sau:

1. Điểm 1 Yêu cầu bảo hộ bao gồm các dấu hiệu cơ bản sau:

- Hai quả lô để nghiêng nhào đất lắp quay được trong vỏ máy, hai quả lô này có tốc độ quay khác nhau và quay ngược chiều nhau (sau đây gọi là dấu hiệu A);

- Một vít xoắn (vít tải) để ép đất vào khuôn tạo hình (sau đây gọi là dấu hiệu B);

- Một trục cào có các răng lắp song song với và ở bên trên hai quả lô nghiêng nhào, và lệch về phía quả lô quay nhanh hơn, trục cào này quay cùng chiều với quả lô quay nhanh hơn (sau đây gọi là dấu hiệu C).

2. Điểm 2 Yêu cầu bảo hộ xác định "Máy đùn gạch" bao gồm các dấu hiệu cơ bản A, B, C nêu trên và còn thêm dấu hiệu "trục cào có bốn dây răng (sau đây gọi là dấu hiệu C₁)".

3. Điểm 3 Yêu cầu bảo hộ xác định "máy đùn gạch" bao gồm các dấu hiệu cơ bản A, B, C và C₁ và còn thêm dấu hiệu "mỗi răng có chiều cao nằm trong khoảng từ 30-40mm và các răng được gắn vào trục cào và hợp với đường tâm của trục cào một góc nhọn (sau đây gọi là dấu hiệu C₂)".

4. Dấu hiệu C là dấu hiệu cơ bản khác biệt (dấu hiệu mới) của máy đùn gạch trong Bằng 319. Nhờ có dấu hiệu này mà máy đùn gạch trong Bằng 319 đạt được các mục đích là:

- Tăng năng suất sản xuất và nâng cao chất lượng gạch,

- Giảm chi phí lao động, và

- Nâng cao mức độ an toàn lao động.

5. Các dấu hiệu C₁ và C₂ là các dấu hiệu phát triển và cụ thể hoá của dấu hiệu mới C. Các dấu hiệu C₁ và C₂ không thể được sử dụng độc lập nếu không có dấu hiệu C.

2. Sự việc

Ông Hoàng Thịnh là người được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 319 - bảo hộ độc quyền máy đùn gạch có trục cào từ tháng 12/2002.

Đầu năm 2003, Ông Hoàng Thịnh phát hiện ông Đ.M và bà S - Chủ cơ sở Đ.M chế tạo và bán trên thị trường loại máy đùn gạch có trục cào được hộ độc quyền. Ông làm đơn báo cáo với UBND huyện Krông Ana về hành vi này. UBND huyện Krông Ana đã gọi một số chủ lò gạch trên địa bàn huyện đến kiểm tra và xác nhận: cơ sở cơ khí Đ.M do bà S đứng tên chủ hộ trong giấy phép kinh doanh, có bán 05 máy đùn gạch có trục cào đã được nhà nước bảo hộ độc quyền cho 03 người.

Ngoài việc chế tạo máy đùn gạch có trục cào để bán trên thị trường, ông Đ.M - với tư cách là chủ cơ sở gạch VM còn trực tiếp sử dụng máy đùn gạch có trục cào mà nhà nước đã bảo hộ độc quyền để trực tiếp sản xuất gạch. Việc này bị các cơ quan chức năng lập biên bản ngày 28/8/2007.

Vụ việc được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk nghiên cứu giải quyết và tiến hành kiểm tra tại chỗ nhiều lần nhưng không xử lý được. Ngày 24/3/2008 UBND tỉnh Đắk Lắk mới có văn bản chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ Đắk Lắk chuyển hồ sơ đến Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của Cục Sở hữu trí tuệ

Cục Sở hữu trí tuệ đã có văn bản trả lời đơn ngày 28/5/2004 của đại diện của Ông Hoàng Thịnh, theo đó: Cơ sở Đ.M đã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Ông Hoàng Thịnh khi sản xuất các máy đùn gạch theo Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 319 nếu việc các Cơ sở đó bắt đầu sản xuất máy đùn gạch sau ngày cấp Bằng 319 (20.12.2002), cụ thể như sau:

3.1. So sánh

Máy đùn gạch thứ nhất của cơ sở Đ.M (sau đây gọi là máy dạng I) bao gồm các dấu hiệu:

- Hai quả lô để nghiêng nhào đất lắp quay được trong vỏ máy, hai quả lô này có tốc độ quay khác nhau và quay ngược chiều nhau;

- Một vít xoắn (vít tải) để ép đất vào khuôn tạo hình;

- Một trục cào có các răng lắp song song với và ở bên trên hai quả lô nghiêng nhào, và lệch về phía quả lô quay nhanh hơn, trục cào này quay cùng chiều với quả lô quay nhanh hơn;

- Trục cào có bốn dây răng; và

- Hai dây răng cắt đường tâm của trục cào ở một góc vuông (sau đây gọi là dấu hiệu C₂₁).



Máy đùn gạch dạng I của cơ sở Đ.M

Như vậy, máy đùn gạch dạng I bao gồm các dấu hiệu A, B, C, C₁ và dấu hiệu C₂₁, trong đó dấu hiệu C₂₁ chỉ khác với dấu hiệu C₂ bởi "hai dây răng cắt đường tâm của trục cào ở một góc vuông".

Máy đùn gạch thứ hai của cơ sở cơ khí Đ.M (sau đây gọi là máy dạng II) bao gồm các dấu hiệu:

- Hai quả lô để nghiêng nhào đất lắp quay được trong vỏ máy, hai quả lô này có tốc độ quay khác nhau và quay ngược chiều nhau;

- Một vít xoắn (vít tải) để ép đất vào khuôn tạo hình;

- Một trục cào có các răng lắp song song với và ở bên trên hai quả lô nghiêng nhào, và lệch về phía quả lô quay nhanh hơn, trục cào này quay cùng chiều với quả lô quay nhanh hơn; và

- Trục cào có bốn dãy răng; và
- Các răng gắn vào trục cào và hợp với đường tâm của trục cào một góc nhọn.



Máy đùn gạch dạng I của cơ sở ĐM

Như vậy, máy đùn gạch dạng II bao gồm các dấu hiệu A, B, C, C₁ và C₂.

3.2. Đánh giá

So sánh các dấu hiệu của các máy đùn gạch dạng I, dạng II và giải pháp được bảo hộ

| Dấu hiệu cơ bản Máy đùn gạch | Bảng 319 | Dạng I | Dạng II |
|------------------------------|----------|--------|---------|
| A | X | X | X |
| B | X | X | X |
| C | X | X | X |
| C ₁ | X | X | X |
| C ₂ | X | | X |
| C ₂₁ | | X | |

Từ Bảng so sánh có thể thấy là các máy đùn gạch dạng I, II bao gồm toàn bộ các dấu hiệu cơ bản và dấu hiệu phụ thuộc C1 của máy đùn gạch trong Yêu cầu bảo hộ. Đặc biệt là, máy đùn gạch dạng II còn bao gồm cả dấu hiệu phụ thuộc C2. Mặc dù các máy đùn gạch dạng I có dấu hiệu phụ thuộc khác với dấu hiệu C2 của máy đùn gạch trong Bảng 319, nhưng cần phải hiểu rằng dấu hiệu này chỉ là một sự phát triển (các trường hợp riêng) của dấu hiệu C và chúng không thể đứng độc lập nếu không có dấu hiệu C. Nói cách khác, nếu không có dấu hiệu C thì dấu hiệu này sẽ trở nên vô nghĩa.

Vì các lý do trên đây, có thể thấy rằng, các máy đùn gạch dạng I, II là các sản phẩm được sản xuất theo Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 319

3.3. Quy định pháp luật:

Nghị định số 105/2006/NĐ-CP, Điều 8. Yếu tố xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế:

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế có thể thuộc một trong các dạng sau đây:

a) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) sản phẩm trùng hoặc tương đương với sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

b) Quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế;

c) Sản phẩm hoặc bộ phận (phần) của sản phẩm được sản xuất theo quy trình trùng hoặc tương đương với quy trình thuộc phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Căn cứ để xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế là phạm vi bảo hộ sáng chế được xác định theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

4. Xét xử (Bản án số: 55/2010/KDTM-ST)

Trong các ngày 17 và 18/6/2010, TAND tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ"; các bên bao gồm:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Thịnh

Bị đơn: Bà S - Chủ cơ sở Đ.M

Ông Đ.M - chủ cơ sở V.M

1. Ý kiến các bên:

Nguyên đơn: Nêu lại nội dung như nêu tại phần 2 và đề nghị:

- Bà S phải bồi thường hành vi sản xuất là: 34.000.000đ

- Ông ĐM phải bồi thường hành vi sử dụng máy đùn gạch sản xuất là: 351.000.000đ

- Ông Mỹ và bà S phải bồi thường chi phí thuê luật sư là: 61.000.000đ

Bị đơn:

Bị đơn - ông M và bà S khai:

Bị đơn biết ông Thịnh được nhà nước cấp bằng bảo hộ độc quyền máy đùn gạch năm 2002. Vì vậy chỉ sửa chữa gia công máy đùn gạch có trục cào của cơ sở Hoàng Thịnh do khách mang đến để lấy tiền công chứ không sản xuất máy để bán như được khai trước UBND huyện Krông Ana.

Về hành vi sử dụng máy đùn gạch có trục cào để sản xuất gạch, bị đơn khai rằng:

Máy đùn gạch có trục cào mà cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện tại cơ sở sản xuất gạch VM ngày 31/12/2007 là máy của của người khác mua của ông Hoàng Thịnh không có hoá đơn. Việc ông ĐM tự nhận là chủ cơ sở kinh doanh gạch VM và ký biên bản kiểm tra và biên bản phạt vi phạm hành chính của cơ quan chức năng ngày 31/12/2007 là do lúc đó vợ - bà S là người trông coi cơ sở nên ông M đã nhận giúp.

Vì vậy bị đơn bác bỏ toàn bộ lời khai của ông Hoàng Thịnh cho rằng bị đơn đã sản xuất và sử dụng máy đùn gạch có trục cào của ông Hoàng Thịnh đã được nhà nước bảo hộ độc quyền. Đồng thời bác bỏ toàn bộ yêu cầu bồi thường của ông Hoàng Thịnh.

4.2. Nhận định của Hội đồng xét xử

Về thẩm quyền:

Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, là loại án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Kinh tế - TAND tỉnh Đắk Lắk.

Về thời hiệu khởi kiện:

Vụ việc phát sinh tranh chấp vào năm 2003. Vụ việc được Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk nghiên cứu giải quyết và tiến hành kiểm tra tại chỗ nhiều lần nhưng không xử lý được. Ngày 24/3/2008, UBND tỉnh Đắk Lắk mới có văn bản chỉ đạo Sở Khoa học và Công nghệ Đắk Lắk chuyển hồ sơ đến Tòa án giải quyết. Vì vậy, vụ kiện chuyển sang Tòa án sau 05 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp là do lỗi khách quan, không phải lỗi của ông Hoàng Thịnh, đơn khởi kiện của ông Hoàng Thịnh vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện luật định.

Về phần nội dung:

- Xét hành vi chế tạo máy đèn gạch của cơ sở cơ khí ĐM và xét yêu cầu bồi thường của ông Thịnh đối với hành vi này

Tại phiên tòa ông Hoàng Thịnh đưa ra các văn bản có chữ ký của các nhân chứng trước chính quyền địa phương, xác nhận về việc có mua của ông M 05 máy đèn gạch có trục cào mà nhà nước đã bảo hộ độc quyền cho ông Hoàng Thịnh vào các năm 2005 và 2007. Phía ông ĐM và bà S cho rằng ông, bà không sản xuất và không bán máy đèn gạch có trục cào đã được nhà nước bảo hộ độc quyền cho ông Hoàng Thịnh mà chỉ gia công sửa chữa loại máy này cho khách hàng để lấy tiền công. Ngày 28/8/2007, cơ quan chức năng kiểm tra cơ sở cơ khí Đ.M cũng đã xác nhận Cơ sở cơ khí ĐM không sản xuất máy đèn gạch có trục cào đã được nhà nước bảo hộ độc quyền cho ông Hoàng Thịnh.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ kiện cũng như tại phiên tòa hôm nay, không cung cấp được các chứng cứ gốc là các giấy tờ mua bán máy đèn gạch có trục cào với bên bán là ông M như trong bản xác nhận của các nhân chứng. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ kiện Tòa án đã mời các nhân chứng này tham gia tố tụng nhưng không có nhân chứng nào có mặt để đối chất và cung cấp chứng cứ về việc mua bán. Như vậy không có đủ căn cứ để xác định ông Mỹ và bà S chủ cơ sở cơ khí ĐM đã có hành vi chế tạo máy đèn gạch có trục cào mà nhà nước đã bảo hộ độc quyền cho ông Thịnh để bán trên thị trường. Vì vậy, HĐXX bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bồi thường của ông Thịnh đối với hành vi chế tạo máy đèn gạch có trục cào của ông M và bà S.

Xét hành vi sử dụng máy đèn gạch có trục cào để sản xuất gạch của cơ sở sản xuất gạch VM do ông M làm chủ cơ sở và xét yêu cầu bồi thường của ông Thịnh đối với hành vi này

Tại phiên tòa ông Thịnh khẳng định ông M có sử dụng máy đèn gạch có trục cào của ông đã được nhà nước bảo hộ độc quyền để sản xuất gạch bán trên thị trường, đồng thời xuất trình các biên bản thanh tra nhà nước về chất lượng, sở hữu trí tuệ và biên bản phạt vi phạm hành chính về chất lượng, sở hữu trí tuệ của thanh tra Sở khoa học và Công nghệ Đắk Lắk lập ngày 31/12/2007 tại cơ sở sản xuất gạch VM Trong các biên bản này ông M cũng đều thừa nhận: ông là chủ cơ sở sản xuất gạch VM có sử dụng một máy đèn gạch có trục cào, nhưng máy đèn gạch này ông M mua của ông Thịnh không có giấy tờ.

Tại phiên tòa ông M thay đổi lời khai cho rằng: Máy đèn gạch có trục cào mà cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện tại cơ sở gạch VM ngày 31/12/2007 là máy của ông Ph (em vợ ông M) mua của ông Thịnh không có giấy tờ. Cơ sở gạch VM cũng là của ông Ph đến tháng 04/2008 mới sang nhượng lại cho vợ chồng ông M và bà S không có hợp đồng sang nhượng nhưng có xác nhận tách thuế của cơ quan thuế. Việc ông Mỹ tự nhận là chủ cơ sở kinh doanh gạch VM và ký biên bản kiểm tra và biên bản phạt vi phạm hành chính của cơ quan chức năng ngày 31/12/2007 là do lúc đó bà S (vợ ông M) là người trông coi cơ sở giúp ông Ph nên ông M đã nhận giúp cho em vợ.

Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của ông Mỹ tại phiên tòa hôm nay là không có căn cứ pháp lý bởi lẽ: ông M không xuất trình được hợp đồng sang nhượng cơ sở gạch VM ký giữa ông M, bà S và ông Ph. Trên thực tế, theo biên bản kiểm tra tại chỗ của Sở Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk lập ngày 31/12/2007 thì ông M đã thừa nhận cơ sở kinh doanh gạch VM là do ông làm chủ đang hoạt động và có sử dụng một máy đèn gạch có trục cào mà nhà nước đã bảo hộ độc quyền cho ông Thịnh. Như vậy đã có đủ cơ sở để nhận định ông M chủ cơ sở kinh doanh gạch VM có sử dụng máy đèn gạch có trục cào của ông Thịnh đã được nhà nước bảo hộ độc quyền để sản xuất gạch bán thu lợi nhuận trên thị trường. Vì vậy HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thịnh đối với hành vi sử dụng máy đèn gạch có trục cào của cơ sở gạch Việt Mỹ do ông M và bà S làm chủ và chấp nhận yêu cầu bồi thường của ông Thịnh đối với hành vi này.

Xét mức bồi thường:

Tại phiên tòa ông Thịnh đề nghị Tòa án căn cứ vào thời gian sử dụng máy đèn gạch của ông ĐM kết hợp các bản xác nhận năng suất và lợi nhuận của các chủ sử dụng máy đèn gạch cùng loại ở các lò gạch khác để tính mức bồi thường đối với hành vi sử dụng máy đèn gạch của ông Mỹ số tiền là 351.000.000đ. HĐXX xét thấy các căn cứ ông Thịnh đưa ra là chưa đảm bảo độ chính xác nên không thể căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ để buộc ông ĐM bồi thường thiệt hại do hành vi sử dụng máy đèn gạch. Mà căn áp dụng điểm c khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ để ấn định mức bồi thường mới phù hợp. Trong trường hợp này đơn khởi kiện của ông Hoàng Thịnh yêu cầu ông ĐM bồi thường 351.000.000đ là phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

- Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí thuê luật sư của ông Thịnh:

Tại khoản 3 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ quy định trong trường hợp này ông Thịnh có thuê luật sư và có chi phí là thực tế. Vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông Thịnh, buộc ông ĐM và bà S phải bồi thường chi phí thực tế về việc thuê luật sư là phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận mức bồi thường này.

Quy định pháp luật, Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ, căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Tòa án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn

chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

IV. CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH ĐỐI VỚI SẢN PHẨM MANG NHÃN HIỆU “POSTINOR”

Dấu hiệu cạnh tranh không lành mạnh: Sử dụng dấu hiệu tương tự với chỉ dẫn thương mại đã được sử dụng rộng rãi của người khác, xác định thiệt hại do bị cạnh tranh không lành mạnh.

1. Xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh

1.1. Người bị cạnh tranh không lành mạnh

Công ty GEDEON RICHTER LTD, địa chỉ: Gyumrusi ust 19-21, H-1103 Budapest, Hungary (“GEDEON RICHTER”)

Sản phẩm: Sản phẩm mang nhãn hiệu “POSTINOR” của GEDEON RICHTER là một chế phẩm ngừa thai khẩn cấp đang được tiêu thụ tại Việt Nam.



Bao bì sản phẩm “POSTINOR 2” của Công ty Gedeon Richter Ltd

Mô tả sản phẩm: Mẫu hộp thuốc ngừa thai (ở dạng hình hộp chữ nhật) mang nhãn hiệu “POSTINOR” của Công ty GEDEON RICHTER do được thể hiện trên nền bao bì màu trắng. Chữ “POSTINOR” bằng màu ghi nâu, chữ in hoa hơi nghiêng về bên phải, tiếp theo là số “2” màu hồng với cỡ chữ số to hơn chặn ở cuối. Bên phải là hình một bông hồng to màu hồng nhạt chiếm gần hết bề mặt của hộp thuốc. Phía sau của hộp thuốc, chữ “POSTINOR 2” cũng được in tại góc trái phía trên và cùng có cách trình bày như mặt trước.

Thuốc ngừa thai mang nhãn hiệu “POSTINOR” là một nhãn hiệu có uy tín, đã được sử dụng rộng rãi tại thị trường Việt Nam và quốc tế. Công ty GEDEON RICHTER đã sử dụng “POSTINOR” như một nhãn hiệu độc quyền cho sản phẩm thuốc ngừa thai dạng uống từ năm 1979 tại Hungary. Từ đó “POSTINOR” được sử dụng tại 66 quốc gia trên thế giới. Sản phẩm “POSTINOR” đã được bán lần đầu tiên tại Việt Nam năm 1992.

1.2. Người thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

Công ty D&V Bình Dương sản xuất, buôn bán, lưu thông sản phẩm thuốc ngừa thai “POSINIGHT”;

Nhà phân phối là Công ty TNHH Dược phẩm TN TP. Hồ Chí Minh.

Mô tả sản phẩm: Mẫu hộp thuốc ngừa thai (ở dạng hình hộp chữ nhật) mang nhãn hiệu “POSINIGHT”, chữ “POSINIGHT” được trình bày cũng bằng chữ in hoa màu nâu hơi nghiêng về bên phải, tiếp theo là số “2” màu đỏ tươi với cỡ chữ to hơn. Dưới chữ “POSINIGHT 2” là tên hoạt chất của thuốc “Levonorgestrel 0.75mg”. Bên phải hộp thuốc cũng là hình một bông hồng màu hồng. Phía sau của hộp thuốc, chữ “POSINIGHT 2” được in tại góc trái phía trên, dưới đó cũng là tên dược chất “Levonorgestrel 0.75mg”.

Trên bề mặt của vỉ thuốc cũng có tên thuốc “POSINIGHT 2” như trình bày tại hộp thuốc, dưới cũng là tên hoạt chất “Levonorgestrel 0.75mg”, dưới cùng góc bên phải là tên nhà sản xuất.



Bao bì sản phẩm “POSINIGHT 2” của Công ty D&V Bình Dương

2. Kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ

- Dấu hiệu có liên quan là chỉ dẫn thương mại của chủ thể bị cạnh tranh.
Xét các khía cạnh nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ cho rằng hộp thuốc với các đặc điểm nêu trên là chỉ dẫn thương mại của Công ty GEDEON RICHTER.

- Người cạnh tranh đã sử dụng chỉ dẫn thương mại để gây nhầm lẫn, gây thiệt hại cho người bị cạnh tranh.

Mẫu hộp thuốc của Công ty D&V Bình Dương giống với hộp thuốc nêu trên, do vậy việc sử dụng đồng thời các hộp thuốc nêu trên dễ tạo ra nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Đồng thời do Công ty GEDEON RICHTER đã sử dụng rộng rãi trước khi Công ty Dược & Vật tư Y tế Bình Dương sử dụng hộp thuốc theo mẫu nêu trên nên việc sử dụng hộp thuốc của Công ty Dược & Vật tư Y tế Bình Dương là hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Điều 24.1 Nghị định 54/2000/NĐ-CP.

Điều 24. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp, bao gồm:

1. Sử dụng các chỉ dẫn thương mại để làm sai lệch nhận thức và thông tin về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ, nhằm mục đích:

a) Lợi dụng uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình;

b) Làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình;

c) Gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ... cho người tiêu dùng trong quá trình nhận biết, chọn lựa hàng hoá, dịch vụ hoặc hoạt động kinh doanh.

3. Xét xử vụ án

Nguyên đơn: Công ty GEDEON RICHTER;
Bị đơn: Công ty D&V Bình Dương;
Công ty TNHH Dược phẩm TN TP Hồ Chí Minh.

3.1. Sơ thẩm

- Bản án dân sự sơ thẩm số 275/2006/DSST ngày 29/3/2006, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Lập luận của các bên:

Công ty GEDEON RICHTER yêu cầu:

+ Tòa án buộc Công ty TN và Công ty D&V phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty GEDEON RICHTER khoản thu nhập bị giảm sút trong khoảng thời gian từ tháng 4/2004 đến tháng 2/2005 (khoảng thời gian thuốc POSINIGHT với mẫu mã bao bì, cách đóng gói tương tự thuốc POSTINOR lưu hành trên thị trường Việt Nam) là 85.348,60 đô la Mỹ và khoản chi phí thuê luật sư là 9.496,59 đô la Mỹ;

+ Phải thu hồi, tiêu hủy tất cả các vỏ hộp thuốc POSINIGHT với mẫu mã bao bì, cách đóng gói tương tự thuốc POSTINOR và phải công khai xin lỗi Công ty GEDEON RICHTER trên 3 số báo liên tiếp của Báo Thanh Niên, Báo Tuổi Trẻ và bồi thường tổn thất về tinh thần theo quy định của pháp luật.

Lập luận của bị đơn:

Nhãn hiệu thuốc tránh thai POSINIGHT đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp GCNĐKNHHH số 54074. Công ty TN đã liên kết với Công ty D&V Bình Dương để làm hồ sơ xin phép sản xuất thuốc POSINIGHT. Đại diện Công ty Dược Bình Dương không chấp nhận bồi thường và bổ sung thêm: Thuốc POSINIGHT đã được Cục quản lý Dược Bộ Y tế cấp đăng ký số V-405-H12-05 ngày 29/12/2003, đồng ý cho Công ty Dược Bình Dương sản xuất lưu và lưu hành trên thị trường Việt Nam. Công ty Dược Bình Dương đã thuê người thiết kế mẫu mã hộp thuốc, vỉ thuốc và thuê Nhà máy in Bình Dương in vỏ hộp thuốc; nếu có sự giống nhau về hình thức, kiểu dáng với hộp thuốc, vỉ thuốc POSTINOR thì chỉ là sự ngẫu nhiên.

- Trung cầu giám định

Tại Công văn số 1464/TTKN ngày 08/01/2005, Cục Sở hữu trí tuệ có ý kiến trả lời đề nghị trung cầu giám định của tòa án như đã nêu tại phần trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 275/2006/DSST ngày 29/3/2006, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi bồi thường thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh của Công ty TN và Công ty D&V Bình Dương. Buộc hai Công ty cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường cho Công ty GEDEON RICHTER số tiền đồng Việt Nam tương đương 46.969,68 đô la Mỹ tại thời điểm thi hành án.

Buộc hai Công ty phải có trách nhiệm thu hồi và tiêu hủy toàn bộ vỏ bao bì đã sử dụng có hình ảnh hoa hồng màu hồng và số 2 màu hồng mà nguyên đơn đã được bảo hộ nêu trên, đồng thời thông báo về việc thu hồi này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3.2. Phúc thẩm:

Ngày 31-3-2006, hai Công ty bị đơn đều có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 316/2006/DSPT, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định sửa bản án sơ thẩm như sau: Không chấp nhận yêu cầu của Công ty GEDEON RICHTER đòi phải bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do cạnh tranh không lành mạnh số tiền 85.348,60 đô-la Mỹ, chi phí luật sư 9.496,59 đô-la Mỹ và 400.000đ chi phí khác.

3.3. Giám đốc thẩm:

Sau khi xét xử phúc thẩm, đại diện Công ty GEDEON RICHTER khiếu nại cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu của Công ty GEDEON RICHTER kiện đòi Công ty Trung Nam và Công ty Dược Bình Dương phải bồi thường thiệt hại do cạnh tranh không lành mạnh là không đúng với quy định tại Bộ luật Dân sự năm 1995 và Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 của Chính phủ, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Nhận xét của Hội đồng xét xử:

- Về tính chất vụ việc:

Theo quy định tại Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 của Chính phủ thì quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp là các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Trong vụ án này, nguyên đơn cho rằng do các bị đơn đã có hành vi cạnh tranh không lành mạnh gây thiệt hại quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Việc nguyên đơn yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại là có căn cứ theo quy định tại Điều 25 và Điều 27 Nghị định số 54/2000/NĐ-CP nêu trên.

Điều 25. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới SHCN

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền: buộc người có hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải chấm dứt hành vi đó, yêu cầu bồi thường thiệt hại; xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

2. Các hội người tiêu dùng, hội nghề nghiệp của các tổ chức, cá nhân có quyền đại diện cho các hội viên của mình thực hiện quyền nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh thuộc lĩnh vực sở hữu công nghiệp thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi đó sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 117 Luật Cạnh tranh và Điều 6 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh thì: “ Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo các quy định của pháp luật về dân sự”. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là đúng thẩm quyền.

- Theo Kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ khoa học và Công nghệ thì các bị đơn đã có hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp đối với nguyên đơn.

- Về xác định mức bồi thường

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện Công ty GEDEON RICHTER cho rằng số lượng thuốc POSTINOR không tiêu thụ được do bị Công ty Trung Nam và Công ty Dược Bình Dương cạnh tranh không lành mạnh là 1.224.605 hộp; với mức lợi nhuận là 30%, nếu tính theo đơn giá thuốc nhập khẩu năm 2002 là 0,4 đô-la Mỹ/hộp thì khoản lợi nhuận mà nguyên đơn bị thiệt hại là 146.952,6 đô-la Mỹ; tuy nhiên tài liệu do Công ty GEDEON RICHTER cung cấp chỉ là kết quả điều tra độc lập trên thị trường về tất cả các loại thuốc tránh thai trong năm 2002-2003 và kết quả này chưa được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các số liệu do nguyên đơn đưa ra là có căn cứ.

Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại coi số lượng thuốc POSINIGHT mà các bị đơn đã tiêu thụ chính bằng số lượng POSTINOR mà nguyên đơn lẽ ra có thể tiêu thụ được là không có căn cứ, vì trong quá trình kinh doanh, Công ty TN và Công ty D&V Bình Dương phải áp dụng nhiều biện pháp hợp pháp như khuyến mại, quảng cáo... để tiêu thụ sản phẩm của mình và việc Công ty GEDEON RICHTER bị giảm sút lợi nhuận không chỉ do bị các bị đơn cạnh tranh không lành mạnh, mà còn do nhiều tác động khách quan của thị trường sản phẩm thuốc tránh thai. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn để xác định mức lợi nhuận của Công ty GEDEON RICHTER rằng 30% doanh thu bán hàng, trên cơ sở đó xác định mức thiệt hại của Công ty Gedoen là không có căn cứ vững chắc. Tòa án cấp phúc thẩm lại cho rằng pháp luật chưa có quy định về bồi thường thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh là không đúng.

Do đó, cần hủy bản án phúc thẩm và bản án sơ thẩm nêu trên để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật và khi giải quyết lại vụ án, cần phải căn cứ vào các quy định của Luật sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật để xác định mức thiệt hại thực tế của nguyên đơn, để buộc các bị đơn bồi thường theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

4. Hòa giải

Sau khi có bản án giám đốc thẩm, Công ty GEDEON RICHTER đã đồng ý rút đơn khởi kiện sau khi các bị đơn có thư xin lỗi về hành vi được xác định là cạnh tranh không lành mạnh, dù không cố ý, liên quan đến nhãn hiệu thuốc ngừa thai khẩn cấp Postinor của Công ty GEDEON RICHTER và các bị đơn cam kết chịu toàn bộ án phí phát sinh trong quá trình tố tụng.

V. TRANH CHẤP TÊN THƯƠNG MẠI “CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM”

Xác định phạm vi bảo hộ tên thương mại; Đăng ký kinh doanh và phạm vi bảo hộ tên thương mại; Thực hiện quy định về pháp luật kinh doanh và hành vi xâm phạm quyền...

1. Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (TP.HCM)

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam có trụ sở chính tại 913 Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002055 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/2004 với ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ gạo, bột mì và các loại nông sản khác; Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp máy móc thiết bị; nguyên vật liệu phục vụ sản xuất. Sau bổ sung kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Tiền thân của Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam là công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo quyết định số 4091CNN - TCLĐ do Bộ Công nghiệp nhẹ cấp ngày 29/4/1993. Theo quyết định số 186/2003/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp ngày 14/11/2003 thì đổi tên là Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam.

Từ khi thành lập, Công ty đã tạo dựng được uy tín trên thị trường trong cả nước, sản phẩm đảm bảo chất lượng và được người tiêu dùng tin nhiệm sản phẩm được người tiêu dùng bình chọn sản phẩm là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” trong 11 năm. Ngoài ra, Công ty còn tiến hành các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng như thực hiện các chương trình khuyến mại, quảng cáo sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng trên toàn quốc.

Trong quá trình kinh doanh, Công ty luôn sử dụng tên thương mại công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (trước khi cổ phần hoá), và tên thương mại “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” (Sau khi cổ phần hoá theo Quyết định 186/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp) nhằm xưng danh với mục đích để người tiêu dùng phân biệt với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực.

Tại Hà Nội, sản phẩm của nguyên đơn được phân phối qua đại lý là Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Hoàng Nam, Số 30 Phó Đức Chính, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội.

2. Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, Hà Nội

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam có trụ sở tại lô 03 - IOA cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017573 ngày 29/5/2007 với ngành nghề kinh doanh là: chế biến và đóng hộp thịt, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, chế biến và bảo quản thủy sản khô, chế biến và bảo quản nước mắm, chế biến và bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản khác, chế biến và đóng hộp rau quả, chế biến và bảo quản rau quả khác, sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ

động thực vật, chế biến và bảo quản dầu mỡ khác, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa xay xát, sản xuất bột ngô, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột, sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, ca cao, socola và mút kẹo, sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn sản xuất các loại thực phẩm khác chua phân vào đầu, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, chung tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, sản xuất đồ uống không cồn.

Sau khi được cấp đăng ký kinh doanh, Công ty đã sử dụng tên gọi: “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” để xưng danh trong hoạt động kinh doanh.

3. Khởi kiện

Trong các ngày 10, 13/4/2009, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam

Trụ sở: 913 Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam

Trụ sở: Lô 3 - IOA cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà trung, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

1. Ý kiến các bên

- Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh:

Với tình trạng (như đã nêu tại phần trên), căn cứ vào luật sở hữu trí tuệ và pháp luật về đăng ký kinh doanh thì Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, Hà Nội đã vi phạm pháp luật về đăng ký kinh doanh và xâm phạm quyền đối với tên thương mại của Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

- Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, Hà Nội:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Doanh nghiệp năm 2005 về đăng ký kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh được tổ chức theo khu vực cấp tỉnh và cấp huyện. Theo đó những cơ quan này có trách nhiệm trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký kinh doanh và cấp hoặc từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp có trụ sở chính đóng tại địa bàn tỉnh hoặc huyện mình quản lý mà không cần xem xét đến các doanh nghiệp khác ngoài địa bàn. Tên thương mại đáp ứng quy định tại các Điều 31; 32; 33; 34 Luật doanh nghiệp năm 2005.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 11 Nghị định 88/2006/NĐ-CP cũng quy định rõ những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp là “không đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký trong phạm vi tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương”. Vậy tại thời điểm tháng 5/2007 trên địa bàn thành phố Hà Nội không có tên: “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” trong danh sách lưu trữ tại Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội, nên việc lựa chọn và đăng ký tên doanh nghiệp của Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, Hà Nội và việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017573 vào ngày 29/5/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội là hoàn toàn hợp pháp.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó tương ứng với khu vực (vùng lãnh thổ) và lĩnh vực kinh doanh mà không cần thủ tục đăng ký (khoản 3 Điều 6 Nghị định 103/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sở hữu trí tuệ). Theo quy định, thì tên thương mại của doanh nghiệp sẽ tự phát sinh quyền sở hữu công nghiệp ngay sau khi được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy phép hoạt động. Do đó, Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam, Hà Nội hoàn toàn có quyền sử dụng hợp pháp đối với tên thương mại của mình bắt đầu từ 29/5/2007.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn

Hành vi sử dụng tên thương mại của bị đơn hoàn toàn trùng với tên thương mại của nguyên đơn đã vi phạm Điều 76, 77, 78, 129 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. Vi phạm điều cấm trong việc đặt tên doanh nghiệp được quy định tại Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 về đăng ký kinh doanh, vi phạm Điều 16 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn

Nguyên đơn nhầm lẫn về đối tượng khởi kiện. Khái niệm về tên thương mại khác với tên doanh nghiệp việc bị đơn đặt tên doanh nghiệp trùng với tên của nguyên đơn và sự trùng hợp ngẫu nhiên. Mặt khác, vì nguyên đơn và bị đơn đăng ký kinh doanh ở hai thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau nên bị đơn không vi phạm những quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006. Cũng chưa có cơ sở xác định tên của nguyên đơn là tên thương mại mà chỉ là tên doanh nghiệp. Việc phía nguyên đơn cho rằng đã tiến hành hoạt động phân phối, quảng bá sản phẩm trên phạm vi miền Bắc trong đó có Hà Nội từ nhiều năm nay là không thuyết phục vì nguyên đơn chỉ quảng cáo tên gọi VIFON chứ không đứng tên của nguyên đơn, do đó người tiêu dùng không thể biết VIFON là nguyên đơn được đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

2. Nhận định của Hội đồng xét xử

- Về quan hệ pháp luật

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam; trụ sở tại 913 Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam; trụ sở tại Lô 3 - IOA khu tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trung, Hoàng Mai, Hà Nội chấm dứt hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại của nguyên đơn và buộc bị đơn phải đăng ký đổi tên doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật. Đây là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng tên thương mại thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Về thời hiệu giải quyết vụ án: Vụ án còn thời hiệu giải quyết.

- Về nội dung:

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam (trụ sở tại 913 đường Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh) (sau đây gọi là nguyên đơn) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/2004 với nhiều ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ gạo, bột mì và các loại nông sản khác. Trước khi được cổ phần hoá, nguyên đơn

có tên thương mại là công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 4091CNN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp nhẹ cấp ngày 29/4/1993. Như vậy, tên của nguyên đơn từ sau khi được cổ phần hoá cho đến nay được thêm cụm từ “cổ phần” để chỉ loại hình doanh nghiệp.

Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam; trụ sở tại lô 03 - IOA cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017573 ngày 29/5/2007 với nhiều ngành nghề kinh doanh chế biến lương thực, thực phẩm trong đó có sản xuất các sản phẩm tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Như vậy, nguyên đơn và bị đơn là các chủ thể kinh doanh trong cùng một lĩnh vực và bị đơn được thành lập sau nguyên đơn theo khoản 2 Điều 3 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 thì đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm cả tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. Theo khoản 21 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ: Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng hoặc có danh tiếng. Cũng theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ là quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó.

Những tài liệu tại hồ sơ án thể hiện: Nguyên đơn đã dùng tên mình trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, trong hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên phạm vi toàn quốc trong đó có thành phố Hà Nội trước khi bị đơn được thành lập và đăng ký kinh doanh vào năm 2007. Mặt khác, sản phẩm của nguyên đơn đã được sử dụng từ lâu và được người tiêu dùng bình chọn là “Hàng Việt Nam chất lượng cao” trong nhiều năm liền. Theo lời khai của nguyên đơn và xác nhận của bị đơn tại phiên toà: Các sản phẩm của bị đơn chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường phía Nam, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh nơi nguyên đơn có trụ sở.

Ngoài các hoạt động quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng trên phạm vi cả nước, nguyên đơn có tổng đại lý Hà Nội từ 01/01/2006 thông qua Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Hoàng Nam có trụ sở tại 30 Phó Đức Chính, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội. Như vậy, việc bị đơn sử dụng tên thương mại trùng hoàn toàn với tên của nguyên đơn sẽ gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng khi sử dụng những sản phẩm được tiêu thụ trên thị trường. Vì tên thương mại của nguyên đơn đã được biết đến rộng rãi do sử dụng trên toàn quốc trong hàng chục năm nay.

Việc sử dụng tên thương mại “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” của bị đơn là không đảm bảo các điều kiện bảo hộ tại các Điều 76, 77, 78 Luật Sở hữu trí tuệ, đặc biệt là khoản 2 Điều 78 quy định tên thương mại có khả năng phân biệt nếu “không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh”. Đây cũng là hành vi xâm phạm đối với tên thương mại được quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ “Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại”.

Về vấn đề đăng ký kinh doanh của bị đơn: Theo quy định tại Điều 32; 34 Luật Doanh nghiệp thì cấm doanh nghiệp đặt tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên doanh nghiệp đã đăng ký. Tuy nhiên, do bị đơn và nguyên đơn đăng ký kinh doanh tại 2 thành phố trực thuộc Trung ương khác nhau nên không vi phạm khoản 1 Điều 11, Nghị định 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ. Như vậy, với quy định trên

thì bị đơn không vi phạm pháp luật về đăng ký kinh doanh, nhưng việc đặt tên “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” của bị đơn lại dẫn đến việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ về tên thương mại được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 là văn bản pháp luật chuyên ngành bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ.

Theo quy định tại Điều 5 Luật Sở hữu trí tuệ thì “Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của luật này”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp thì việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp. Và theo điều 17 Nghị định này thì quyền sở hữu công nghiệp có thể bị huỷ bỏ hiệu lực hoặc cấm sử dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của cá nhân, tổ chức khác được xác lập trước.

Việc bảo hộ đối với tên thương mại còn được quy định tại Điều 6, Điều 13 Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ với nội dung “đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó”.

Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để chấp nhận đề nghị của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Không có cơ sở chấp nhận ý kiến và đề nghị của bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quyết định

Áp dụng Điều 195, 131 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 21 Điều 4; khoản 2 Điều 5; điểm b khoản 2 Điều 6; Điều 76; 77; 78; 129 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

Áp dụng khoản 2 Điều 16; Điều 17 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

Áp dụng khoản 4 Điều 6; Điều 13 Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Áp dụng Điều 15; 19 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định án phí, lệ phí Toà án

- Xử lý: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam - Trụ sở: Lô 03 - 10A cụm Tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội chấm dứt hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại của Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam - Trụ sở: 913 Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Cấm bị đơn sử dụng tên thương mại “Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam” để xưng danh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Buộc Công ty cổ phần kỹ thực phẩm Việt Nam - Trụ sở: LÔ 03 - 1 OA cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội phải có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh lại với tên gọi khác không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại của Công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam - Trụ sở 913 Trường Chinh, phường Tây Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh được xác lập từ trước.

* Nội dung các quy định pháp luật được Tòa áp dụng

(i) Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005

Điều 4 Khoản 21: Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Điều 5 Khoản 2: Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.

Điều 6 Khoản 2: Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

Điều 76: Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Điều 77: Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

Điều 78: Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- 1. Chưa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;*
- 2. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;*
- 3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.*

Điều 129 Khoản 2:

Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

(ii) Nghị định 103/2006/NĐ-CP: Điều 16 Khoản 2: Phạm vi quyền SHCN

Phạm vi quyền đối với tên thương mại được xác định theo phạm vi bảo hộ tên thương mại, gồm tên thương mại, lĩnh vực kinh doanh và lãnh thổ kinh doanh trong đó tên thương mại được chủ thể mang tên thương mại sử dụng một cách hợp pháp. Việc đăng ký tên gọi của tổ chức, cá nhân kinh

doanh trong thủ tục kinh doanh không được coi là sử dụng tên gọi đó mà chỉ là một điều kiện để việc sử dụng tên gọi đó được coi là hợp pháp.

Điều 17: Tôn trọng quyền được xác lập trước

1. Quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hủy bỏ hiệu lực hoặc bị cấm sử dụng nếu xung đột với quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác được xác lập trước.

(iii) Nghị định 105/2006 NĐ-CP: Điều 6 Căn cứ xác định đối tượng được bảo hộ

Khoản 4: Đối với tên thương mại, đối tượng được bảo hộ được xác định trên cơ sở quá trình sử dụng, lĩnh vực và lãnh thổ sử dụng tên thương mại đó

Điều 13: Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại

1. Yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại được thể hiện dưới dạng chỉ dẫn thương mại gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ.

2. Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định cụ thể về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại.

3. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ có phải là yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với tên thương mại được bảo hộ và phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ, dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Dấu hiệu bị nghi ngờ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ; trong đó một dấu hiệu bị coi là trùng với tên thương mại được bảo hộ nếu giống với tên thương mại về cấu tạo từ ngữ, kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái; một dấu hiệu bị coi là tương tự với tên thương mại được bảo hộ nếu tương tự về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại được bảo hộ;

b) Sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ bị coi là trùng hoặc tương tự với sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại được bảo hộ nếu giống nhau hoặc tương tự nhau về bản chất, chức năng, công dụng và kênh tiêu thụ./.

PHẦN 3. THÔNG TIN VỀ CÁC CƠ QUAN CHỨC NĂNG

I. CÁC CƠ QUAN Ở TRUNG ƯƠNG

1. Cục Quản lý thị trường

Địa chỉ: 91 Đinh Tiên Hoàng - Hà Nội

Điện thoại: 04-38255868 - Fax: 04- 39342726 - Mobile: 0912079200

E-mail: qltt@mot.gov.vn

2. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 113 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 844 3.555.3906 - Fax: 8443.944.6602

Email: thanhtra@most.gov.vn

3. Cục Điều tra chống buôn lậu - Tổng Cục Hải quan

Địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục Hải quan - Lô E3 - đường Dương Đình Nghệ - Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 440 833, máy lẻ 9824

Fax: (04) 39 440 633

Email: cucdtcbl@customs.gov.vn

4. Cục Cảnh sát kinh tế

Địa chỉ: Số 47 Phạm Văn Đồng - TP Hà Nội.

Điện thoại: 06921654.

5. Cục Sở hữu trí tuệ (NOIP)

Địa chỉ: 384-386, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 3858 3069, (04) 3858 3425, (04) 3858 3793, (04) 3858 5156

Fax: (04) 3858 8449, (04) 3858 4002

6. Cục Bản quyền tác giả

Trụ sở: 151 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: +84.4.38236908; Fax: +84.4.38432630; Email: cbqtg@hn.vnn.vn

II. CÁC CƠ QUAN Ở ĐỊA PHƯƠNG

1. Công an

| STT | Tỉnh | Mã ĐT | Địa chỉ | ĐT |
|-----|-------------------|-------|--|----------------|
| -1 | An Giang | -76 | Số 6 Tôn Đức Thắng, Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang | (76) 385-0278 |
| -2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | -64 | Số 15 Đường Trường Chinh, TP Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu | (64) 384-5274 |
| -3 | Bạc Liêu | -781 | Số 37B Đường Bà Triệu, Phường 3, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu | 07813952222 |
| -4 | Bắc Kạn | -281 | Tổ 2, phường Phùng Chí Kiên, TX Bắc Kạn, Bắc Kạn | (281) 386-9190 |
| -5 | Bắc Giang | -240 | Số 3 đường Hoàng Văn Thụ, P.Ngô Quyền, TP Bắc Giang | (240) 386-9352 |
| -6 | Bắc Ninh | -241 | Đường Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh | (241) 382-2574 |
| -7 | Bến Tre | -75 | Số 03, Đường Nguyễn Trung Trực, phường 2, TP. Bến Tre, Bến Tre | (75) 382-2398 |
| -8 | Bình Dương | -650 | Số 666 Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, TP Thủ Dầu 1, Bình Dương | (650) 386-9355 |
| -9 | Bình Định | -56 | Số 41 Hai Bà Trưng, TP Quy Nhơn, Bình Định. | (56) 386-9535 |
| -10 | Bình Phước | -651 | Đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Bình Phước. | (651) 386-9139 |
| -11 | Bình Thuận | -62 | Số 42 Cao Thắng, TP Phan Thiết, Bình Thuận | (62) 385-8323 |
| -12 | Cà Mau | -780 | Số 43 Hùng Vương, phường 5, TP Cà Mau | (780) 384-9047 |
| -13 | Cao Bằng | -26 | Công an tỉnh Cao Bằng, phường Tân Giang, TP. Cao Bằng, Cao Bằng | (26) 385-2886 |
| -14 | Cần Thơ | -710 | Số 9B Trần Phú, phường Cái Khế, Ninh Kiều, Cần Thơ | (710) 388-2215 |
| -15 | Đà Nẵng | -511 | Số 47 Lý Tự Trọng, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng | (511) 386-0268 |
| -16 | Đắk Lắk | -500 | Số 58 Nguyễn Tất Thành, phường Tử An, TP. Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk | (500) 386-9144 |
| -17 | Đắk Nông | -501 | Phường Nghĩa Phú, TX Giang Nghĩa, Đắk Nông | (501) 354-4457 |
| -18 | Đồng Nai | -61 | Số 1034 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Tăng Dài, TP. Biên Hòa, Đồng Nai | (61) 382-0186 |
| -19 | Đồng Tháp | -67 | Số 18 Võ Trường Toản, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp | (67) 385-0215 |
| -20 | Điện Biên | -230 | Phường Him Lam, TP. Điện Biên, Điện Biên | (230) 386-9222 |

| | | | | |
|-----|-----------------|------|---|----------------|
| -21 | Gia Lai | -59 | Số 267A Trần Phú, TP. Pleiku, Gia Lai | (59) 386-9129 |
| -22 | Hà Giang | -219 | Tổ 10, Phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, Hà Giang | (219) 386-9144 |
| -23 | Hà Nam | -351 | Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. | (351) 385-9310 |
| -24 | Hà Nội | -4 | Số 40B, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội | (43) 939-6546 |
| -25 | Hà Tĩnh | -39 | Số 268, Đường Nguyễn Huy Tự, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh | (39) 388-8225 |
| -26 | Hải Dương | -320 | Số 106 Nguyễn Lương Bằng, Bình Hàn, TP Hải Dương, Hải Dương | (320) 389-8868 |
| -27 | Hải Phòng | -31 | Số 3 Lê Đại Hành, Q. Hồng Bàng TP. Hải Phòng | (31) 389-5860 |
| -28 | Hòa Bình | -218 | Phường Thịnh Lang, TP Hòa Bình. | (218) 386-9157 |
| -29 | Hậu Giang | -711 | Số 9A, đường Nguyễn Trãi, Khu 6, phường 4, TP Vị Thanh, Hậu Giang | (711) 387-0502 |
| -30 | Hung Yên | -321 | Số 5, Đường Hải Thượng Lãn Ông, TP. Hưng Yên, Hưng Yên | (321) 386-9237 |
| -31 | TP. Hồ Chí Minh | -8 | Số 674, 3 Tháng 2 Phường 14, Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh | (83) 866-5360 |
| -32 | Khánh Hòa | -58 | Số 80 Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, Khánh Hòa | (58) 352-1215 |
| -33 | Kiên Giang | -77 | Số 120, đường Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Kiên Giang | (77) 386-2025 |
| -34 | Kon Tum | -60 | Số 51 Trần Hưng Đạo, phường. Thống Nhất, TP Kom Tum | (60) 387-1187 |
| -35 | Lai Châu | -231 | Tổ 16, Phường Tân Phong, TP. Lai Châu | (231) 387-7038 |
| -36 | Lào Cai | -20 | Đường Quang Minh, phường Kim Tân, TP Lào Cai | (20) 386-9164 |
| -37 | Lạng Sơn | -25 | Số 15, Đường Hoàng Văn Thụ, phường Chi Lăng, TP. Lạng Sơn | (25) 386-9153 |
| -38 | Lâm Đồng | -63 | Số 10 Trần Bình Trọng, phường 5, TP Lâm Đồng, Lâm Đồng | (63) 388-9008 |
| -39 | Long An | -72 | Số 8 Châu Văn Giác, Phường 4, TP Tân An, | (72) 386-9179 |
| -40 | Nam Định | -350 | Số 124, Trần Đăng Ninh, TP Nam Định | (350) 389-1104 |
| -41 | Nghệ An | -38 | Đại lộ Lê Nin - TP Vinh - Nghệ An | (38) 383-9450 |
| -42 | Ninh Bình | -30 | Đường Trương Hán Siêu, phường Phúc Thành, TP Ninh Bình | (30) 387-0371 |
| -43 | Ninh Thuận | -68 | Số 2 Hà Huy Tập, phường Phước, TP. Phan Rang Tháp Chàm, Ninh Thuận | (68) 382-3317 |
| -44 | Phú Thọ | -210 | Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. | (210) 352-5162 |
| -45 | Phú Yên | -57 | Số 44 Lê Dững, Phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. | (57) 383-2334 |

| | | | | |
|-----|------------------|------|---|----------------|
| -46 | Quảng Bình | -52 | Số 90 Trần Hưng Đạo, TP.Đồng Hới | (52) 382-3423 |
| -47 | Quảng Nam | -510 | Số 19 Trần Hưng Đạo, TP Tam Kỳ | (510) 386-0348 |
| -48 | Quảng Ngãi | -55 | Số 509 Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi, Quảng Ngãi | (55) 371-5116 |
| -49 | Quảng Ninh | -33 | Phường Hồng Hà, TP Hạ Long | (33) 361-1575 |
| -50 | Quảng Trị | -53 | Km2, quốc lộ 9, TP Đông Hà, Quảng Trị. | (53) 389-0241 |
| -51 | Sóc Trăng | -79 | Số 294, Lê Hồng Phong, TP Sóc Trăng | (79) 382-2700 |
| -52 | Sơn La | -22 | Số 53, phường Tô Hiệu, TP Sơn La | (22) 387-0569 |
| -53 | Tây Ninh | -66 | Tl 2, Đường Lạc Long Quân, khu phố 5, phường 4, TP.Tây Ninh | (66) 382-7173 |
| -54 | Thái Bình | -36 | Phường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, Thái Bình | (36) 387-0146 |
| -55 | Thái Nguyên | -280 | Số 17, đường Cách Mạng Tháng Tám 8, phường Trưng Vương, TP. Thái Nguyên | (280) 386-9273 |
| -56 | Thanh Hóa | -37 | Số 18 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa | (37) 375-0305 |
| -57 | Thừa Thiên - Huế | -54 | Số 27 Trần Cao Vân, phường Phú Hội, TP. Huế | (54) 388-9218 |
| -58 | Tiền Giang | -73 | Ấp Tân Tĩnh B, xã Tân Mỹ ChánhSố 452, TP Mỹ Tho, Tiền Giang | (73) 389-9521 |
| -59 | Trà Vinh | -74 | Số 4, đường Nguyễn Thái Học, phường 1, TP Trà Vinh | (74) 374-9018 |
| -60 | Tuyên Quang | -27 | Tổ 7, phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang | (27) 382-9163 |
| -61 | Vĩnh Long | -70 | Số 180 Quốc lộ 57, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long | (70) 396-4564 |
| -62 | Vĩnh Phúc | -211 | Đường Tôn Đức Thắng, phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên | (211) 369-1250 |
| -63 | Yên Bái | -29 | Phường Yên Ninh, TP Yên Bái, Yên Bái. | (29) 386-9343 |

2. Quản lý thị trường

| STT | Tỉnh | Mã ĐT | Địa chỉ | ĐT |
|-----|-------------------|-------|--|----------------------------------|
| -1 | An Giang | -76 | Số 32 bis, Thới Ngọc Hầu, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên | 3355 3981 |
| -2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | -64 | Lê Hồng Phong - Phường 8 TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 3932 0172 |
| -3 | Bạc Liêu | -781 | 37 Lê Văn Duyệt, phường 3, thị xã Bạc Liêu | 373 4159 |
| -4 | Bắc Kạn | -281 | Số 1 - Tổ 8A Phường Đức Xuân - Thị Xã Bắc Kạn | 3833 819 |
| -5 | Bắc Giang | -240 | Số 1 đường Nguyễn Thị Lưu, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang | |
| -6 | Bắc Ninh | -241 | Số 10 đường Lý Thái Tổ - phường Suối Hoa - thành phố Bắc Ninh | |
| -7 | Bến Tre | -75 | Số 114 đường Hùng Vương, Phường 2, Thị xã Bến Tre | Fax: 382 1299 |
| -8 | Bình Dương | -650 | 185 - 187 đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, thị xã Thủ Dầu Một; | |
| -9 | Bình Định | -56 | Số 239 Lê Hồng Phong, phường Lê Hồng Phong | |
| -10 | Bình Phước | -651 | Đường Hùng Vương, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài | 382 5824 - 382 1646 |
| -11 | Bình Thuận | -62 | Số 238 đường Thủ Khoa Huân, phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết; | 385 4490 |
| -12 | Cà Mau | -780 | Số 12B Quang Trung, phường 7, thành phố Cà Mau | 385 3357 - 385 6931 - 221 0359 |
| -13 | Cao Bằng | -26 | Đường Pắc Bó, phường Sông Bằng, thị xã Cao Bằng | Fax: 387 0918 |
| -14 | Cần Thơ | -710 | Số 8 - 10 đường Trán Phú, quận Ninh Kiều | 382 2358 - Fax: 385 4070 |
| -15 | Đà Nẵng | -511 | 04 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, quận Hải Châu | Fax: 382 5731:382 4424 |
| -16 | Đắk Lắk | -500 | Số 08 Nguyễn Công Trứ - Phường Tự An - Thành phố Buôn Ma Thuột | 381 6353; Fax: 382 2421 |
| -17 | Đắk Nông | -501 | Tổ dân phố số 4, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | 383 2327, 383 0457, 381 7243; |
| -18 | Đồng Nai | -61 | Số 201 /8 đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa | |
| -19 | Đồng Tháp | -67 | Tổ 19 phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang | Fax: 385 3521 |
| -20 | Điện Biên | -230 | Tổ dân số 5 - Phường Tân Thanh - TP Điện Biên | |
| -21 | Gia Lai | -59 | 81 Hai Bà Trưng - Thành phố Pleiku | 382 3683 - 382 2242, 091385 0470 |

| | | | | |
|-----|-----------------|------|--|--------------------------------|
| -22 | Hà Giang | -219 | Số 60 - Đường 30/4 - Phường I - Thành Phố Cao Lãnh tỉnh ĐồngTháp | |
| -23 | Hà Nam | -351 | 209 đường Lê Hoàn- phường Quang Trung - Thị xã Phú Lý | |
| -24 | Hà Nội | -4 | Số 80 phố Quang Trung - quận Hà Đông | |
| -25 | Hà Tĩnh | -39 | Số 164 Hà HuyTập -Thành phố HàTĩnh | |
| -26 | Hải Dương | -320 | 14B Bắc Sơn, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương | |
| -27 | Hải Phòng | -31 | Số 104 Nguyễn Đức Cảnh, quận Lê Chân | |
| -28 | Hòa Bình | -218 | Đường Lê Thánh Tông, phường Tân Thịnh, thành phố Hoà Bình | |
| -29 | Hậu Giang | -711 | 29 Châu Văn Liêm, Phường I, Thị xã Vị Thanh | 387 0392 - 387 0393 - 387 0394 |
| -30 | Hung Yên | -321 | 333 Nguyễn Văn Linh -TP HungYên | 355 1673 |
| -31 | TP. Hồ Chí Minh | -8 | 242 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3 | 3883 718 |
| -32 | Khánh Hòa | -58 | Số 07 đường Trần Văn ơn - Phường Lộc Thọ - TP NhaTrang | 381 1459 |
| -33 | Kiên Giang | -77 | 66 đường Trịnh Hoài Đức, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá | 386 9971 - 386 0710 |
| -34 | Kon Tum | -60 | I23BTrần Phú -Thị xã KonTum | 386 4110 |
| -35 | Lai Châu | -231 | Tổ dân phố số 7, phường Đoàn Kết, thị xã Lai Châu | Fax: 382 2297- 357 7592 |
| -36 | Lào Cai | -20 | Số 120 - đường Thuỷ Hoa - RDuyên Hải -TR Lào Cai; | |
| -37 | Lạng Sơn | -25 | Số 211 Trần Đăng Ninh - Phường Tam Thanh - Thành phố Lạng Sơn | |
| -38 | Lâm Đồng | -63 | Số 49/2 Phạm Hồng Thái -Tp Đà Lạt; | 387 6591 |
| -39 | Long An | -72 | Số I Hồ Văn Long, phường 2, thị xãTân An | 382 6595; |
| -40 | Nam Định | -350 | 31 đường Vị Xuyên - Phường Vị Xuyên - Thành phố Nam Định | |
| -41 | Nghệ An | -38 | Số 94, đường Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An | |
| -42 | Ninh Bình | -30 | 341 Đường Trần Hưng Đạo - Phường Vân Giang - Thị xã Ninh Bình | |
| -43 | Ninh Thuận | -68 | Đường 16/4 Phường Mỹ Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận | 383 6276 |
| -44 | Phú Thọ | -210 | Đường Nguyễn Tất Thành - Trung Vương - Việt Trì - Phú Thọ | 381 7655 |
| -45 | Phú Yên | -57 | 78 Lê Duẩn, Phường 7, Thành phố Tuy Hoà | |
| -46 | Quảng Bình | -52 | Số 7, đường Cỏ Tắm, thành phố Đồng Hới | |
| -47 | Quảng Nam | -510 | Quốc lộ IA - Phường Hoà Thuận -Tp. Tam Kỳ | |

| | | | | |
|-----|------------------|------|--|---------------------|
| -48 | Quảng Ngãi | -55 | 335 Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | 382 2288 |
| -49 | Quảng Ninh | -33 | Phố Bến Đoan, thành phố Hạ Long | 362 4189 |
| -50 | Quảng Trị | -53 | 130 Trần Hưng Đạo, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | |
| -51 | Sóc Trăng | -79 | Số 208 đường Lý Thường Kiệt, phường 4, thành phố Sóc Trăng | |
| -52 | Sơn La | -22 | Số 230 đường Trường Chinh - Phường Quyết Thắng -Thành phố Sơn La - Tỉnh Sơn La | 385 3374 |
| -53 | Tây Ninh | -66 | 16D12 đường Võ Thị Sáu, khu phố 3, phường 3, thị xãTây Ninh | |
| -54 | Thái Bình | -36 | Số 144 - Lê Lợi -Thành phố Thái Bình | 383 3019 |
| -55 | Thái Nguyên | -280 | Số II - đường Nha Trang - Thành phố Thái Nguyên | 385 5803 |
| -56 | Thanh Hóa | -37 | Đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - Thành phố Thanh Hoá | 375 1512 - 385 2831 |
| -57 | Thừa Thiên - Huế | -54 | Số 51 đường Hàm Nghi -Thành phố Huế | |
| -58 | Tiền Giang | -73 | 176 Nguyễn Huệ - Phường 7 -TP Mỹ Tho | 387 6649 |
| -59 | Trà Vinh | -74 | Số 31 HùngVương, phường 3 | 385 3220 |
| -60 | Tuyên Quang | -27 | Số 302 đường Tân Trào, phường Phan Thiết, thị xã Tuyên Quang | |
| -61 | Vĩnh Long | -70 | Số 2A đường Hùng Vương, phường I, thị xã Vĩnh Long | 382 5573 |
| -62 | Vĩnh Phúc | -211 | Xã Khai Quang, thị xã Vĩnh Yên | 386 2537 |
| -63 | Yên Bái | -29 | Số 122 đường Trần Hưng Đạo -TP Yên Bái | 386 3730 |

3. Hải quan

| STT | Tỉnh | Mã ĐT | Địa chỉ | ĐT |
|-----|-------------------|-------|--|------------------|
| -1 | An Giang | -76 | Số 30, đường Phan Đình Phùng, P.B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang | (076) 3 868 678 |
| -2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | -64 | Số 16 đường Lê Lợi, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | (064) 3 511 949 |
| -3 | Bạc Liêu | -781 | | |
| -4 | Bắc Kạn | -281 | | |
| -5 | Bắc Giang | -240 | | |
| -6 | Bắc Ninh | -241 | 169 Phố Vũ, đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | (0241) 3 875 236 |
| -7 | Bến Tre | -75 | | |
| -8 | Bình Dương | -650 | Số 327 Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | (0650) 3 822 767 |
| -9 | Bình Định | -56 | Số 70, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | (056) 3 892 770 |
| -10 | Bình Phước | -651 | Số 741, phường Tân Bình, Quốc lộ 14, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước | (0651) 3 885 461 |
| -11 | Bình Thuận | -62 | | |
| -12 | Cà Mau | -780 | Số 103, đường Phan Ngọc Hiển, phường 5, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau | (0780) 3 831 517 |
| -13 | Cao Bằng | -26 | Tổ 11, đường Pắc Bó, phường Ngọc Xuân, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng | (026) 3 852 551 |
| -14 | Cần Thơ | -710 | Số 18 Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. | (0710) 3 841 086 |
| -15 | Đà Nẵng | -511 | 250 Bạch Đằng, phường Phước Ninh, thành phố Đà Nẵng | (0511) 3 827 639 |
| -16 | Đắk Lắk | -500 | 05 Nguyễn Tất Thành, phường Thắng Lợi, TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk | (0500) 3 818 993 |
| -17 | Đắk Nông | -501 | | |
| -18 | Đồng Nai | -61 | Số 9A đường Đồng Khởi, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | (061) 3 895 700 |
| -19 | Đồng Tháp | -67 | Số 91, đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | (067) 3 851 247 |
| -20 | Điện Biên | -230 | Số 882, đường 7/5, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | (0230) 3 826 277 |

| | | | | |
|-----|-----------------|------|--|------------------|
| -21 | Gia Lai | -59 | Số 22B, đường Lê Lai, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | (059) 3 823 756 |
| -22 | Hà Giang | -219 | Tổ 8, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang | (0219) 3 866 286 |
| -23 | Hà Nam | -351 | | |
| -24 | Hà Nội | -4 | Số 129 đường Nguyễn Phong Sắc, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội | (04) 37 910 169 |
| -25 | Hà Tĩnh | -39 | Số 154 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | (039) 3 855 466 |
| -26 | Hải Dương | -320 | | |
| -27 | Hải Phòng | -31 | Số 22 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ, thành phố Hải Phòng | (031) 3 836 262 |
| -28 | Hòa Bình | -218 | | |
| -29 | Hậu Giang | -711 | | |
| -30 | Hung Yên | -321 | | |
| -31 | TP. Hồ Chí Minh | -8 | Số 02 đường Hàm Nghi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | (08) 38 291 422 |
| -32 | Khánh Hòa | -58 | 40A Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa | (058) 3 590 166 |
| -33 | Kiên Giang | -77 | Số 16 đường Nguyễn Công Trứ, P. Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | (077) 3 862 014 |
| -34 | Kon Tum | -60 | | |
| -35 | Lai Châu | -231 | | |
| -36 | Lào Cai | -20 | Số 001, đường Hoàng Xào, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai | (020) 3 830 055 |
| -37 | Lạng Sơn | -25 | Số 229 đường Lê Lợi, P. Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn | (025) 3 873 721 |
| -38 | Lâm Đồng | -63 | | |
| -39 | Long An | -72 | 398 Quốc lộ 1, Phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An | (072) 3 525 807 |
| -40 | Nam Định | -350 | | |
| -41 | Nghệ An | -38 | Số 28, đường Trường Thi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An | (038) 3 590 751 |
| -42 | Ninh Bình | -30 | | |
| -43 | Ninh Thuận | -68 | | |
| -44 | Phú Thọ | -210 | | |
| -45 | Phú Yên | -57 | | |
| -46 | Quảng Bình | -52 | đường Thống Nhất, phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình | (052) 3 822 566 |

| | | | | |
|-----|------------------|------|--|------------------|
| -47 | Quảng Nam | -510 | Đường Lê Thánh Tông, phường An Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam | (0510) 2 225 555 |
| -48 | Quảng Ngãi | -55 | 02 Trương Quang Giao, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | (055) 3 825 530 |
| -49 | Quảng Ninh | -33 | Số 5 phố Bến Đoan, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | (033) 3 826 148 |
| -50 | Quảng Trị | -53 | 59 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | (053) 3 855 126 |
| -51 | Sóc Trăng | -79 | | |
| -52 | Sơn La | -22 | | |
| -53 | Tây Ninh | -66 | Số 435 Đường 30/4, phường 1, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | (066) 3 810 836 |
| -54 | Thái Bình | -36 | | |
| -55 | Thái Nguyên | -280 | | |
| -56 | Thanh Hóa | -37 | 21 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | (037) 3 231 898 |
| -57 | Thừa Thiên - Huế | -54 | số 36, đường Tố Hữu, phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế | (054) 3 822 276 |
| -58 | Tiền Giang | -73 | | |
| -59 | Trà Vinh | -74 | | |
| -60 | Tuyên Quang | -27 | | |
| -61 | Vĩnh Long | -70 | | |
| -62 | Vĩnh Phúc | -211 | | |
| -63 | Yên Bái | -29 | | |

4. Thanh tra Khoa học và Công nghệ

| STT | Tỉnh | Mã ĐT | Địa chỉ | ĐT |
|-----|-------------------|-------|--|---------------------|
| -1 | An Giang | -76 | 5/2 Ngô Quyền, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên | (76) 395-3990 |
| -2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | -64 | 130 Lý Thường Kiệt, phường 1, Tp. Vũng Tàu | (64) 385-2484 |
| -3 | Bạc Liêu | -781 | 66 Lê Văn Duyệt, phường 3. Tp. Bạc Liêu | (781) 382-0233 |
| -4 | Bắc Kạn | -281 | 3 Trường Chinh, thị xã Bắc Kạn | (281) 387-0411 |
| -5 | Bắc Giang | -240 | 71 Nguyễn Văn Cừ, Tp. Bắc Giang | (240) 385-9191 |
| -6 | Bắc Ninh | -241 | 25 Nguyễn Đăng Đạo | (241) 382-4668 |
| -7 | Bến Tre | -75 | 280 đường 3/2, phường 3, Tp. Bến Tre | (75) 382-9335 |
| -8 | Bình Dương | -650 | 26 Huỳnh Văn Nghệ, Thủ Dầu Một | (650) 389-8252 |
| -9 | Bình Định | -56 | 68 Lê Duẩn, Tp. Quy Nhơn | (650) 382-7457 |
| -10 | Bình Phước | -651 | 678 Quốc lộ 14, xã Tân Phú, thị xã Đồng Xoài | (651) 350-9181 |
| -11 | Bình Thuận | -62 | 8 Nguyễn Tất Thành, Tp. Phan Thiết | (62) 382-3947 |
| -12 | Cà Mau | -780 | V 070 Vườn Cam, thị xã Cao Bằng | (26) 385-4335 |
| -13 | Cao Bằng | -26 | 11 đường 1/5, phường 5, Tp. Cà Mau | (780) 355-1013 |
| -14 | Cần Thơ | -710 | 2 Lý Thường Kiệt | (710) 382-9632 |
| -15 | Đà Nẵng | -511 | 51A Lý Tự Trọng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu | (511) 382-3479 |
| -16 | Đắk Lắk | -500 | 11A Trần Hưng Đạo, Tp. Buôn Ma Thuột | (500) 395-2909 |
| -17 | Đắk Nông | -501 | Khu hành chính Sung Đức, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa | (501) 370-7243 |
| -18 | Đồng Nai | -61 | 1597 (260 cũ) Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 061.3822297 ml 8130 |
| -19 | Đồng Tháp | -67 | 3 Võ Trường Toản, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | (67) 385-3550 |
| -20 | Điện Biên | -230 | 886 đường 7/5, tp. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên | (230) 382-7049 |
| -21 | Gia Lai | -59 | 98B Phạm Văn Đồng, tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai | (59) 382-8867 |
| -22 | Hà Giang | -219 | 63 Lê Quý Đôn, phường Nguyễn Trãi, tp. Hà Giang, tỉnh Hà Giang | (219) 386-8004 |

| | | | | |
|-----|-----------------|------|---|----------------|
| -23 | Hà Nam | -351 | Đường Ngô Quyền, phường Quang Trung, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam | (351) 385-3406 |
| -24 | Hà Nội | -4 | 7 Nguyễn Trãi, Q. Hà Đông, Hà Nội | (90) 329-1295 |
| -25 | Hà Tĩnh | -39 | 142 Trần Phú, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | (39) 385-5538 |
| -26 | Hải Dương | -320 | 209 Nguyễn Lương Bằng, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương | (320) 389-2431 |
| -27 | Hải Phòng | -31 | 1 Phạm Ngũ Lão, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng | (31) 392-1249 |
| -28 | Hòa Bình | -218 | Đường Trần Hưng Đạo, Tp. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình | (21) 835-8733 |
| -29 | Hậu Giang | -711 | 7 Đường Điện Biên Phủ, Khu vực 4, P5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang | (711) 360-0626 |
| -30 | Hung Yên | -321 | Đường An Vũ, phường Kiến Nam, Tp. Hung Yên, tỉnh Hưng Yên | (321) 386-5131 |
| -31 | TP. Hồ Chí Minh | -8 | 244 Điện Biên Phủ, phường 7, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh | (83) 932-6888 |
| -32 | Khánh Hòa | -58 | Nhà C3, Khu liên cơ 1, số 1 Trần Phú, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | (58) 381-5089 |
| -33 | Kiên Giang | -77 | 320 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | (77) 387-6937 |
| -34 | Kon Tum | -60 | 205B Lê Hồng Phong, Tp. Kon Tum, tỉnh Kon Tum | (6) 038-6549 |
| -35 | Lai Châu | -231 | Tầng 3, Nhà E, Khu Hành Chính-Chính trị tỉnh Lai Châu, phường Tân Phong, TX Lai Châu, tỉnh Lai Châu | (231) 387-6809 |
| -36 | Lào Cai | -20 | Tầng 6, Khối 7, Đại lộ Trần Hưng Đạo, phường Nam Cường, Tp. Lào Cai | (20) 382-0827 |
| -37 | Lạng Sơn | -25 | 438 Bà Triệu, phường Đông Kinh, tp. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn | (2) 538-7256 |
| -38 | Lâm Đồng | -63 | 35 Trần Hưng Đạo, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | (63) 383-0107 |
| -39 | Long An | -72 | 365 QL1A, phường 4, Tp. Tân An, tỉnh Long An | (72) 382-7634 |
| -40 | Nam Định | -350 | 1A Trần Tế Xương, tp. Nam Định, tỉnh Nam Định | (350) 386-5856 |
| -41 | Nghệ An | -38 | 75 Nguyễn Thị Minh Khai, tp. Vinh, tỉnh Nghệ An | (38) 384-2693 |
| -42 | Ninh Bình | -30 | Km số 2 QL1A, phường Đông Thành, Tp. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình | (30) 387-2311 |
| -43 | Ninh Thuận | -68 | 34 đường 16/4, Tp. Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận | (68) 383-0312 |
| -44 | Phú Thọ | -210 | Đường Kim Đồng, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | (210) 385-4696 |
| -45 | Phú Yên | -57 | 8 Trần Phú, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | (57) 384-1481 |
| -46 | Quảng Bình | -52 | 17A Quang Trung, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình | (52) 382-4346 |

| | | | | |
|-----|------------------|------|---|----------------|
| -47 | Quảng Nam | -510 | 54 Hùng Vương, Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam | (510) 381-0034 |
| -48 | Quảng Ngãi | -55 | 544 Quang Trung, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi | (55) 382-4441 |
| -49 | Quảng Ninh | -33 | Phố Hải Lộc, phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | (33) 383-5556 |
| -50 | Quảng Trị | -53 | 204 Hùng Vương, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | (53) 356-3973 |
| -51 | Sóc Trăng | -79 | 217 Trần Bình Trọng, Phường 2, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng | (79) 382-8099 |
| -52 | Sơn La | -22 | 19 Tô Hiệu, Tp. Sơn La, tỉnh Sơn La | (22) 385-6982 |
| -53 | Tây Ninh | -66 | 211 đường 30/4, phường 2, TX Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | (66) 382-5851 |
| -54 | Thái Bình | -36 | Km số 2, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình | (36) 383-6794 |
| -55 | Thái Nguyên | -280 | 513 Lương Ngọc Quyến, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | (280) 385-3065 |
| -56 | Thanh Hóa | -37 | 17 Hạc Thành, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | (37) 375-4943 |
| -57 | Thừa Thiên - Huế | -54 | 26 Hà Nội, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | (54) 384-5088 |
| -58 | Tiền Giang | -73 | 39 Hùng Vương, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | (73) 387-4775 |
| -59 | Trà Vinh | -74 | 36A Nguyễn Thái Học, phường 1, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh | (74) 386-2783 |
| -60 | Tuyên Quang | -27 | Đường 17 tháng 8, phường Phan Thiết, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang | (27) 382-1093 |
| -61 | Vĩnh Long | -70 | 111 Nguyễn Huệ, phường 2, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | (70) 382-1057 |
| -62 | Vĩnh Phúc | -211 | 42 Nguyễn Chí Thanh, phường Đống Đa, Tp. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | (211) 384-5041 |
| -63 | Yên Bái | -29 | 27 Đinh Tiên Hoàng, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái | (29) 385-1803 |

